

Phụ lục II
HƯỚNG DẪN, GIẢI THÍCH CÁCH GHI BIỂU MẪU BÁO CÁO THỐNG KÊ
(Kèm theo Thông tư số: 16/2022/TT-BVHTTDL ngày 22 tháng 12 năm 2022
của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)

Biểu số 1101.N/CTC-KHTC: Diện tích đất thiết chế văn hóa, thể thao

1. Khái niệm, phương pháp tính

Diện tích đất thiết chế văn hóa, thể thao là tổng số quỹ đất đã được quy hoạch dành cho thiết chế văn hóa, thể thao các cấp để phục vụ phát triển sự nghiệp văn hóa, thể thao.

2. Cách ghi biểu

a) Phạm vi thu thập số liệu: Thống kê quỹ đất được quy hoạch dành cho thiết chế văn hóa, thể thao các cấp trong năm báo cáo.

b) Thời kỳ thu thập số liệu: Số liệu tính từ 01/01 đến 31/12 của năm báo cáo.

c) Cách ghi biểu:

- Các cột:

Cột A: Chi tiêu.

Cột B: Mã số.

Từ cột 01 đến cột 03: Hiện trạng đất dành cho thiết chế văn hóa, thể thao theo từng lĩnh vực.

Cột 04 và cột 05: Nhu cầu sử dụng quỹ đất dành cho thiết chế văn hóa, thể thao theo từng giai đoạn.

- Các dòng:

Dòng 01: Đất dành cho thiết chế văn hóa, thể thao các cấp.

Từ dòng 02 đến dòng 04: Ghi theo các cấp quản lý.

Dòng 05: Đất dành cho các công trình khác phục vụ văn hóa, thể thao (trụ sở, trường văn hóa, trường thể thao, viện nghiên cứu...).

3. Nguồn số liệu: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Sở Văn hóa và Thể thao.

Biểu số 2101.N/VH-SVHTTDL: Số bảo tàng

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Bảo tàng là thiết chế văn hóa có chức năng sưu tầm, bảo quản, nghiên cứu, trưng bày, giới thiệu di sản văn hóa, bằng chứng vật chất về thiên nhiên, con người và môi trường sống của con người, nhằm phục vụ nhu cầu nghiên cứu, học tập, tham quan và hưởng thụ văn hóa của công chúng.

- Hiện vật bảo tàng là sản phẩm vật chất do con người hoặc tự nhiên tạo ra trong quá trình lịch sử, có giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học, thẩm mỹ, được bảo

tàng sưu tầm, bảo quản và đã trải qua quá trình xử lý khoa học và pháp lý, nhằm phục vụ cho các hoạt động của bảo tàng.

- Số lượt khách tham quan bảo tàng là tổng số khách đến tham quan theo thống kê của các bảo tàng trên toàn quốc; theo đó 01 khách có thể đến tham quan 01 bảo tàng nhiều lần hoặc đến tham quan nhiều bảo tàng.

2. Cách ghi biểu

a) Phạm vi thu thập số liệu: Thống kê số bảo tàng có đến năm báo cáo.

b) Thời kỳ thu thập số liệu: Số liệu tính đến 31/12 của năm báo cáo.

c) Cách ghi biểu:

- Các cột:

Từ cột 01 đến cột 03: Ghi số bảo tàng chia theo từng loại bảo tàng.

Từ cột 04 đến cột 07: Ghi số hiện vật bảo tàng theo từng loại hiện vật.

Cột 08 và cột 09: Ghi số lượt khách tham quan bảo tàng.

Cột 10: Ghi số tiền thu từ phí thăm quan bảo tàng.

3. Nguồn số liệu: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Sở Văn hóa và Thể thao.

Biểu số 2102.N/VH-SVHTTDL: Số di tích được xếp hạng

1. Khái niệm, phương pháp tính

Di tích bao gồm:

- Di tích cấp tỉnh là các di tích lịch sử, di tích kiến trúc nghệ thuật, di tích khảo cổ và danh lam thắng cảnh có giá trị tiêu biểu của địa phương, được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định xếp hạng cấp tỉnh.

- Di tích quốc gia là các di tích lịch sử, di tích kiến trúc nghệ thuật, di tích khảo cổ và danh lam thắng cảnh có giá trị tiêu biểu của quốc gia, được Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ra quyết định xếp hạng cấp quốc gia.

- Di tích quốc gia đặc biệt là di tích quốc gia được Thủ tướng Chính phủ ban hành quyết định xếp hạng di tích quốc gia đặc biệt.

- Di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới (sau đây gọi chung là di sản thế giới) là di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh tiêu biểu của Việt Nam có giá trị nổi bật toàn cầu về văn hóa và thiên nhiên, được Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của Liên hợp quốc (sau đây gọi chung là UNESCO) ghi vào Danh mục Di sản thế giới.

2. Cách ghi biểu

a) Phạm vi thu thập số liệu: Thống kê số di tích được xếp hạng có đến năm báo cáo.

b) Thời kỳ thu thập số liệu: Số liệu tính đến 31/12 của năm báo cáo.

c) Cách ghi biểu:

- Các cột:

Cột 1: Ghi tổng số di tích cấp tỉnh.

Từ cột 02 đến cột 06: Ghi số di tích quốc gia chia theo từng loại di tích.

Từ cột 07 đến cột 11: Ghi số di tích quốc gia đặc biệt chia theo từng loại di tích.

Từ cột 12 đến cột 15: Ghi số di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới chia theo từng loại di sản.

Lưu ý: Cột 03, 04, 05, 06, 08, 09, 10, 11 chỉnh sửa cách ghi biểu như sau:

Trường hợp di tích được xếp hạng theo một tiêu chí, ghi số liệu di tích vào cột theo tiêu chí được xếp hạng.

Trường hợp di tích được xếp hạng theo nhiều tiêu chí, lựa chọn tiêu chí đầu tiên để ghi số liệu vào cột tiêu chí đã được lựa chọn.

3. Nguồn số liệu: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Sở Văn hóa và Thể thao.

Biểu số 2103.N/VH-SVHTTDL: Số di sản văn hóa phi vật thể

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Di sản văn hóa phi vật thể là sản phẩm tinh thần gắn với cộng đồng hoặc cá nhân, vật thể và không gian văn hóa liên quan, có giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học, thể hiện bản sắc của cộng đồng, không ngừng được tái tạo và được lưu truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác bằng truyền miệng, truyền nghề, trình diễn và các hình thức khác.

- Danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia do Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quyết định trên cơ sở đề nghị của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Một số di sản văn hóa phi vật thể quốc gia đồng thời còn được UNESCO ghi danh trong Danh sách Di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại và Danh sách Di sản văn hóa phi vật thể cần được bảo vệ khẩn cấp.

- Nghệ nhân trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể: Các danh hiệu “Nghệ nhân nhân dân” và “Nghệ nhân ưu tú” để tặng cho cá nhân có công bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể; được xét và công bố ba năm một lần vào dịp Quốc khánh mừng 2 tháng 9.

2. Cách ghi biểu

a) Phạm vi thu thập số liệu: Thống kê số di sản văn hóa phi vật thể và nghệ nhân có đến năm báo cáo.

b) Thời kỳ thu thập số liệu: Số liệu đến 31/12 của năm báo cáo.

c) Cách ghi biểu:

- Các cột:

Cột 01: Ghi số di sản văn hóa phi vật thể được kiểm kê.

Cột 02: Ghi số di sản văn hóa phi vật thể được đưa vào Danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia.

Cột 03 và cột 04: Ghi số di sản văn hóa phi vật thể được Unesco ghi danh theo từng loại.

Từ cột 05 đến cột 07: Ghi số nghệ nhân được tặng danh hiệu theo từng loại danh hiệu.

3. Nguồn số liệu: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Sở Văn hóa và Thể thao.

Biểu số 2104.N/VH-SVHTTDL: Số di sản tư liệu

1. Khái niệm, phương pháp tính

Di sản tư liệu là sản phẩm mang thông tin được hình thành từ những kí hiệu, mật mã, âm thanh hoặc hình ảnh dưới nhiều dạng thức độc đáo, phản ánh thành tựu tiêu biểu về lịch sử, tư tưởng, văn hóa và khoa học. Di sản tư liệu gồm:

- Di sản tư liệu tỉnh/thành phố do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh/thành phố quyết định trên cơ sở đề nghị của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch/Sở Văn hóa và Thể thao, Sở Nội vụ, Sở Thông tin và Truyền thông.

- Di sản tư liệu quốc gia do Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quyết định trên cơ sở đề nghị của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Di sản tư liệu được UNESCO ghi danh gồm di sản tư liệu cấp khu vực châu Á - Thái Bình Dương và di sản tư liệu thế giới.

2. Cách ghi biểu

a) Phạm vi thu thập số liệu: Thống kê số di sản tư liệu có đến năm báo cáo.

b) Thời kỳ thu thập số liệu: Số liệu tính đến 31/12 của năm báo cáo.

c) Cách ghi biểu:

- Các cột:

Cột 01: Tổng số.

Cột 02: Số di sản tư liệu được kiểm kê.

Cột 03: Số di sản tư liệu cấp tỉnh/thành phố.

Cột 04: Số di sản tư liệu quốc gia.

Cột 05: Số di sản tư liệu cấp khu vực.

Cột 06: Số di sản tư liệu thế giới.

3. Nguồn số liệu: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Sở Văn hóa và Thể thao.

Biểu số 2105.N/VH-SVHTTDL: Số đơn vị nghệ thuật chuyên nghiệp

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Đơn vị nghệ thuật chuyên nghiệp là một tổ chức độc lập thuộc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quản lý, có các diễn viên và cán bộ quản lý, có trang thiết bị để biểu diễn, có chương trình và hoạt động biểu diễn thường xuyên, có

doanh thu và chuyên làm công tác biểu diễn nghệ thuật. Đơn vị nghệ thuật chuyên nghiệp gồm:

+ Đơn vị nghệ thuật chuyên nghiệp do trung ương quản lý là những đơn vị nghệ thuật chuyên nghiệp do các Bộ, cơ quan ngành Bộ, cơ quan trực thuộc Chính phủ trực tiếp quản lý.

+ Đơn vị nghệ thuật chuyên nghiệp do địa phương quản lý là những đơn vị nghệ thuật chuyên nghiệp do các cơ quan cấp tỉnh (Sở, cơ quan ngành Sở...) trở xuống quản lý.

- Rạp hát là nơi dùng để các đơn vị nghệ thuật biểu diễn và có một số trang thiết bị nhất định như có mái che, sân khấu, ghế ngồi và các phương tiện về âm thanh, ánh sáng để phục vụ người xem, có chương trình biểu diễn, có nơi bán vé thu tiền (*không tính rạp hát ngoài trời*).

- Số buổi biểu diễn là một ca biểu diễn văn hoá, nghệ thuật phục vụ công chúng. Ca diễn có thể có một hoặc nhiều tiết mục, vở diễn.

- Số người xem biểu diễn nghệ thuật là tổng số lượt người được xem biểu diễn văn hoá, nghệ thuật, tại rạp trong nhà hoặc rạp ngoài trời. Mỗi người có thể có nhiều lần xem biểu diễn nghệ thuật trong kỳ báo cáo thì mỗi lần xem được tính là một lượt người xem.

2. Cách ghi biểu

a) Phạm vi thu thập số liệu:

- Thống kê toàn bộ số đoàn nghệ thuật chuyên nghiệp, số rạp hát thuộc các loại hình kinh tế trong năm báo cáo.

- Thống kê toàn bộ số buổi biểu diễn và số lượt người xem biểu diễn của các đoàn nghệ thuật chuyên nghiệp theo số vé bán ra hoặc số giấy mời (nếu có) trong năm báo cáo.

b) Thời kỳ thu thập số liệu: Số liệu tính từ 01/01 đến 31/12 của năm báo cáo.

c) Cách ghi biểu:

- Các cột:

Cột A: Chỉ tiêu.

Cột B: Mã số.

Cột 01: Tổng số.

Cột 02: Doanh thu.

Cột 03: Số lượng rạp biểu diễn/Số lượng ghế.

Cột 04 và Cột 05: Ghi Số lượng buổi biểu diễn chia theo mục đích.

Cột 06: Số lượt người xem.

- Các dòng:

Từ dòng 01 đến dòng 09: Ghi nghệ thuật sân khấu chia theo các loại hình.

Từ dòng 10 đến dòng 15: Ghi nghệ thuật ca múa nhạc chia theo các loại hình;
Dòng 16 trở đi: Ghi các loại hình nghệ thuật khác.

3. Nguồn số liệu: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Sở Văn hóa và Thể thao.

Biểu số 2106.N/VH-SVHTTDL: Sổ thiết chế văn hóa và công tác tập huấn nghiệp vụ

1. Khái niệm, phương pháp tính

Thiết chế văn hóa gồm:

- Trung tâm Văn hóa cấp tỉnh là đơn vị sự nghiệp công lập theo Thông tư số 10/2021/TT-BVHTTDL ngày 28/9/2021 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch hướng dẫn thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Văn hóa tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

- Trung tâm Văn hóa-Thể thao cấp huyện là đơn vị sự nghiệp công lập theo Thông tư số 01/2010/TT-BVHTTDL ngày 26/02/2010 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ban hành Quy chế về tổ chức và hoạt động của tổ chức sự nghiệp hoạt động trong lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch quận, huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

- Trung tâm Văn hóa-Thể thao cấp xã là đơn vị theo quy định tại Thông tư số 12/2010/TT-BVHTTDL ngày 22/12/2010 quy định mẫu về tổ chức, hoạt động và tiêu chí của Trung tâm Văn hóa-Thể thao xã.

- Nhà Văn hóa-Khu thể thao cấp thôn là đơn vị theo quy định tại Thông tư số 06/2011/T-BVHTTDL ngày 08/3/2011 quy định mẫu về tổ chức, hoạt động và tiêu chí của Nhà Văn hóa-Khu thể thao thôn.

- Điểm vui chơi trẻ em là địa điểm tổ chức các hoạt động hoặc có các thiết bị hoạt động đáp ứng nhu cầu vui chơi, giải trí cho trẻ em do UBND cấp xã quản lý.

- Công tác tập huấn nghiệp vụ văn hóa cơ sở bao gồm các lớp tập huấn về công tác quản lý và tổ chức lễ hội, xây dựng nếp sống văn hóa, quản lý quảng cáo, tổ chức các hoạt động văn nghệ, tuyên truyền cổ động, cổ động trực quan... cấp huyện và cấp tỉnh.

1. Cách ghi biểu

a) Phạm vi thu thập số liệu: Thống kê số thiết chế văn hóa và số lớp tập huấn nghiệp vụ cả nước trong năm báo cáo.

b) Thời kỳ thu thập số liệu: Số liệu tính từ 01/01 đến 31/12 của năm báo cáo.

c) Cách ghi biểu:

- Các cột:

Cột 01 và cột 02: Ghi số cấp tỉnh bao gồm tên gọi và số lượng cán bộ.

Từ cột 03 đến cột 05: Ghi số cấp huyện bao gồm tổng số đơn vị cấp huyện, số trung tâm văn hóa - thể thao và số lượng cán bộ.

Từ cột 06 đến cột 08: Ghi số cấp xã bao gồm tổng số đơn vị cấp xã, số trung tâm văn hóa - thể thao và số lượng cán bộ.

Cột 09 và cột 10: Ghi số cấp thôn bao gồm số lượng nhà văn hóa - khu thể thao và số lượng nhà văn hóa - khu thể thao đạt chuẩn.

Từ cột 11 đến cột 14: Ghi số điểm vui chơi trẻ em chia theo cấp quản lý.

Cột 15 và cột 16: Ghi số công tác tập huấn nghiệp vụ văn hóa cơ sở bao gồm số lớp tập huấn và số cán bộ tham dự bao gồm các lớp tập huấn về công tác quản lý và tổ chức lễ hội, xây dựng nếp sống văn hóa, quản lý quảng cáo, tổ chức các hoạt động văn nghệ, tuyên truyền cổ động, cổ động trực quan...

3. Nguồn số liệu: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Sở Văn hóa và Thể thao.

Biểu số 2107.N/VH-SVHTTDL: Số hoạt động cổ động trực quan và tổ chức lễ kỷ niệm

1. Khái niệm, phương pháp tính

Hoạt động cổ động trực quan gồm:

- Đợt tuyên truyền cổ động trực quan cấp tỉnh là số lượng các đợt tuyên truyền cổ động trực quan do cấp tỉnh tổ chức, thực hiện trong năm.

- Số cụm cổ động tuyên truyền chính trị là số lượng các cụm cổ động trực quan có tổng diện tích dưới 40m² và trên 40m².

- Cụm cổ động tại cửa khẩu biên giới là các cụm cổ động trực quan được xây dựng tại khu vực cửa khẩu biên giới.

2. Cách ghi biểu

a) Phạm vi thu thập số liệu: Thống kê số cuộc tuyên truyền, các cụm cổ động tuyên truyền, cụm cổ động tại cửa khẩu biên giới và số lễ kỷ niệm trong năm báo cáo.

b) Thời kỳ thu thập số liệu: Số liệu tính từ 01/01 đến 31/12 của năm báo cáo.

c) Cách ghi biểu:

Cột 01 và cột 02: Ghi số cụm cổ động tuyên truyền theo diện tích dưới 40 m² và trên 40m².

Cột 03 và cột 04: Ghi số cụm cổ động tại cửa khẩu biên giới theo số lượng và tên gọi.

Cột 05: Ghi số cuộc triển lãm tranh cổ động.

Cột 06: Ghi số lượng bản rôn, phướn.

Cột 07: Ghi số lượng tranh cổ động.

Cột 08: Ghi số lượng tờ in tuyên truyền.

Cột 09 và cột 10: Ghi số lễ kỷ niệm chia theo quy mô cấp tỉnh và cấp huyện.

3. Nguồn số liệu: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Sở Văn hóa và Thể thao.

Biểu số 2108.N/VH-SVHTTDL: Số hoạt động xây dựng đời sống văn hóa cơ sở

1. Khái niệm, phương pháp tính

Hoạt động xây dựng đời sống văn hóa cơ sở gồm:

- Gia đình văn hóa là số lượng hộ gia đình đã đăng ký xây dựng và được cấp có thẩm quyền công nhận danh hiệu Gia đình Văn hóa theo Nghị định số 122/2018/NĐ-CP ngày 17/9/2018 của Chính phủ quy định về xét tặng danh hiệu Gia đình văn hóa; Thôn văn hóa, Làng văn hóa, Ấp văn hóa, Bản văn hóa, Tổ dân phố văn hóa.

- Làng (và tương đương) văn hóa là số lượng làng (thôn, ấp, bản, buôn, phum, sóc...) đăng ký xây dựng và được cấp có thẩm quyền công nhận danh hiệu Làng Văn hóa theo Nghị định số 122/2018/NĐ-CP ngày 17/9/2018 của Chính phủ quy định về xét tặng danh hiệu Gia đình văn hóa; Thôn văn hóa, Làng văn hóa, Ấp văn hóa, Bản văn hóa, Tổ dân phố văn hóa.

- Tổ dân phố văn hóa là số lượng tổ dân phố đăng ký xây dựng và được cấp có thẩm quyền công nhận danh hiệu Tổ dân phố Văn hóa theo Nghị định số 122/2018/NĐ-CP ngày 17/9/2018 của Chính phủ quy định về xét tặng danh hiệu Gia đình văn hóa; Thôn văn hóa, Làng văn hóa, Ấp văn hóa, Bản văn hóa, Tổ dân phố văn hóa.

2. Cách ghi biểu

a) Phạm vi thu thập số liệu: Thống kê tổng số gia đình văn hóa, làng văn hóa, tổ dân phố văn hóa trong năm báo cáo.

b) Thời kỳ thu thập số liệu: Tính từ 01/01 đến thời điểm 31/12 năm báo cáo.

c) Cách ghi biểu:

- Các cột:

Từ cột 01 đến cột 03: Ghi số gia đình văn hóa chia theo tổng số; số hộ đăng ký; số hộ được công nhận.

Từ cột 04 đến cột 07: Ghi số khu dân cư văn hóa và tương đương chia theo tổng số; số khu đăng ký; số khu được công nhận; số khu được tặng giấy khen.

Cột 08 và cột 09: Ghi số thực hiện hương ước, quy ước của khu dân cư.

3. Nguồn số liệu: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Sở Văn hóa và Thể thao.

Biểu số 2109.N/VH-SVHTTDL: Số hoạt động nghệ thuật quần chúng

1. Khái niệm, phương pháp tính

Hoạt động nghệ thuật quần chúng gồm:

- Đội văn nghệ quần chúng là tập hợp những người tham gia biểu diễn văn nghệ không chuyên của một tổ chức, đoàn thể, khu vực sinh sống;

- Câu lạc bộ là tập hợp những người tham gia biểu diễn văn nghệ không chuyên của một tổ chức, đoàn thể, khu vực sinh sống được tổ chức thành loại hình câu lạc bộ có tôn chỉ, mục đích hoạt động.

- Liên hoan, hội thi, hội diễn là hình thức sinh hoạt văn nghệ quần chúng do hệ thống thiết chế văn hóa cấp huyện trở lên tổ chức.

2. Cách ghi biểu

a) Phạm vi thu thập số liệu: Thống kê số hoạt động nghệ thuật quần chúng trong năm báo cáo.

b) Thời kỳ thu thập số liệu: Tính từ 01/01 đến thời điểm 31/12 năm báo cáo.

c) Cách ghi biểu:

- Các cột:

Cột 01 và cột 02: Ghi số câu lạc bộ văn nghệ quần chúng cấp tỉnh bao gồm số câu lạc bộ và số hội viên.

Cột 03 và cột 04: Ghi số câu lạc bộ văn nghệ quần chúng cấp huyện bao gồm số câu lạc bộ và số hội viên.

Cột 05 và cột 06: Ghi số cuộc liên hoan, hội thi, hội diễn cấp tỉnh bao gồm số cuộc và tổng số lượt người xem.

Cột 07 và cột 08: Ghi số cuộc liên hoan, hội thi, hội diễn cấp huyện bao gồm số cuộc và tổng số lượt người xem.

3. Nguồn số liệu: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Sở Văn hóa và Thể thao.

Biểu số 2110.N/VH-SVHTTDL: Số hoạt động tuyên truyền lưu động

1. Khái niệm, phương pháp tính

Hoạt động tuyên truyền lưu động gồm:

- Đội tuyên truyền lưu động là phòng chức năng (Đội tuyên truyền lưu động tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương), là tổ chuyên môn nghiệp vụ (Đội tuyên truyền lưu động quận, huyện, thị xã) thuộc các đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BVHTTDL ngày 28/9/2021 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch hướng dẫn thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Văn hóa tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; Thông tư số 01/2010/TT-BVHTTDL ngày 26/2/2010 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ban hành Quy chế về tổ chức và hoạt động của tổ chức sự nghiệp hoạt động trong lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch quận, huyện, thị xã.

- Số cán bộ là cán bộ trong định biên nhà nước và hợp đồng lao động thuộc đội Tuyên truyền lưu động.

- Số cuộc liên hoan là hình thức hoạt động tuyên truyền lưu động do hệ thống thiết chế văn hóa cấp huyện trở lên tổ chức.

- Số buổi hoạt động là tổng số buổi hoạt động của đội Tuyên truyền lưu động cấp huyện và cấp tỉnh tính đến cuối kỳ báo cáo.

- Số lượt người xem là tổng số lượt nhân dân theo dõi buổi hoạt động của đội Tuyên truyền lưu động cấp tỉnh và cấp huyện tính đến cuối kỳ báo cáo.

2. Cách ghi biểu

a) Phạm vi thu thập số liệu: Thống kê tổng số đội tuyên truyền lưu động, cán bộ, cuộc liên hoan, buổi hoạt động, lượt người xem trong năm báo cáo.

b) Thời kỳ thu thập số liệu: Tính từ 01/01 đến thời điểm 31/12 năm báo cáo.

c) Cách ghi biểu:

- Các cột:

Từ cột 01 đến cột 04: Ghi số hoạt động tuyên truyền lưu động cấp tỉnh bao gồm: số đội, số lượng tuyên truyền viên, số buổi hoạt động, số lượng người xem.

Từ cột 05 đến cột 08: Ghi số hoạt động tuyên truyền lưu động cấp huyện bao gồm: số đội, số lượng tuyên truyền viên, số buổi hoạt động, số lượng người xem.

Cột 09 và cột 10: Ghi số cuộc liên hoan, hội thi cấp tỉnh bao gồm số cuộc liên hoan và số người xem.

3. Nguồn số liệu: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Sở Văn hóa và Thể thao.

Biểu số 2111.N/VH-SVHTTDL: Số hoạt động quảng cáo

1. Khái niệm, phương pháp tính

Quảng cáo là việc sử dụng các phương tiện nhằm giới thiệu đến công chúng sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ có mục đích sinh lợi; sản phẩm, dịch vụ không có mục đích sinh lợi; tổ chức, cá nhân kinh doanh sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được giới thiệu, trừ tin thời sự; chính sách xã hội; thông tin cá nhân.

2. Cách ghi biểu

a) Phạm vi thu thập số liệu: Thống kê số doanh nghiệp đăng ký kinh doanh dịch vụ quảng cáo, số hồ sơ thông báo sản phẩm quảng cáo và xử lý vi phạm về quảng cáo trong năm báo cáo.

b) Thời kỳ thu thập số liệu: Tính từ 01/01 đến thời điểm 31/12 năm báo cáo.

c) Cách ghi biểu:

- Các cột:

Cột 01 và cột 02: Ghi số lượng doanh nghiệp quảng cáo bao gồm số doanh nghiệp đăng ký kinh doanh và văn phòng đại diện của doanh nghiệp nước ngoài;

Từ cột 03 đến cột 05: Ghi số hồ sơ thông báo sản phẩm quảng cáo bao gồm trên bảng, bảng rô và đoàn người thực hiện.

Từ cột 06 đến cột 08: Ghi xử lý vi phạm trong hoạt động quảng cáo bao gồm số văn bản quản lý cấp tỉnh đã ban hành; số vụ vi phạm đã xử lý và số tiền xử phạt đã thu.

3. Nguồn số liệu: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Sở Văn hóa và Thể thao.

Biểu số 2112.N/VH-SVHTTDL: Số hoạt động kinh doanh dịch vụ karaoke, vũ trường

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Dịch vụ karaoke là dịch vụ cung cấp âm thanh, ánh sáng, nhạc, lời bài hát và hình ảnh thể hiện trên màn hình (hoặc hình thức tương tự) phục vụ cho hoạt động ca hát tại các cơ sở đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke theo quy định của pháp luật.

- Dịch vụ vũ trường là dịch vụ cung cấp sàn nhảy, sân khấu, âm thanh, ánh sáng phục vụ cho hoạt động khiêu vũ, ca hát hoặc chương trình nghệ thuật tại các cơ sở đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ vũ trường theo quy định pháp luật.

2. Cách ghi biểu

a) Phạm vi thu thập số liệu: Thống kê hoạt động kinh doanh dịch vụ karaoke và hoạt động kinh doanh dịch vụ vũ trường trong năm báo cáo.

b) Thời kỳ thu thập số liệu: Tính từ 01/01 đến thời điểm 31/12 năm báo cáo.

c) Cách ghi biểu:

- Các cột:

Từ cột 01 đến cột 06: Ghi số hoạt động kinh doanh dịch vụ karaoke. Trong đó:

Từ cột 01 đến cột 03: Ghi số cơ sở kinh doanh chia theo số cơ sở hiện có; số giấy phép cấp năm; số giấy phép điều chỉnh cấp năm.

Từ cột 04 đến cột 06: Ghi số xử lý vi phạm bao gồm số lượt kiểm tra, xử lý hành chính, thu hồi giấy phép.

Từ cột 07 đến cột 12: Ghi số hoạt động kinh doanh dịch vụ vũ trường. Trong đó:

Từ cột 07 đến cột 09: Ghi số cơ sở kinh doanh chia theo số cơ sở hiện có; số giấy phép cấp năm; số giấy phép điều chỉnh cấp năm.

Từ cột 10 đến cột 12: Ghi số xử lý vi phạm bao gồm số lượt kiểm tra, xử lý hành chính, thu hồi giấy phép.

3. Nguồn số liệu: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Sở Văn hóa và Thể thao.

Biểu số 2113.N/VH-MTNA&TL: Số triển lãm mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm không vì mục đích thương mại; số lượng họa sĩ, nhà điêu khắc, nghệ sĩ nhiếp ảnh; số lượng công trình tượng đài, trại sáng tác

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Triển lãm mỹ thuật, nhiếp ảnh là việc tổ chức trưng bày tác phẩm, hiện vật, tài liệu mỹ thuật, nhiếp ảnh tập trung trong một thời gian, tại một không gian nhất định theo các hình thức khác nhau, bằng các phương tiện kỹ thuật khác nhau nhằm mục đích giới thiệu, công bố, phổ biến trong xã hội, cộng đồng.

- Triển lãm không vì mục đích thương mại là triển lãm không bao gồm hoạt động mua bán hoặc tìm kiếm cơ hội giao kết hợp đồng mua bán.

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu

a) Phạm vi thu thập số liệu

- Thống kê số triển lãm mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm không vì mục đích thương mại được tổ chức trong năm báo cáo.

- Thống kê tổng số lượng họa sĩ, nhà điêu khắc, nghệ sĩ nhiếp ảnh có đến năm báo cáo.

- Thống kê số lượng công trình tượng đài, tranh hoành tráng, trại sáng tác mỹ thuật, trại sáng tác nhiếp ảnh được tổ chức trong năm báo cáo.

- Thống kê số lượng nhà triển lãm có đến năm báo cáo.

b) Thời kỳ thu thập số liệu: Tính từ 01/01 đến thời điểm 31/12 năm báo cáo với các chỉ tiêu thống kê trong năm báo cáo.

c) Cách ghi biểu

- Các cột:

Từ cột 01 đến cột 07: Ghi số lượng triển lãm trong năm. Trong đó:

Cột 01: Tổng số.

Cột 02 và cột 03: Ghi số cuộc thi triển lãm mỹ thuật trong nước và ra nước ngoài.

Cột 04 và cột 05: Ghi số triển lãm nhiếp ảnh trong nước và ra nước ngoài.

Cột 06 và cột 07: Ghi triển lãm không vì mục đích thương mại trong nước và ra nước ngoài.

Từ cột 08 đến cột 14: Ghi số họa sĩ, nhà điêu khắc, nghệ sĩ nhiếp ảnh có đến 31/12. Trong đó:

Cột 08: Tổng số.

Từ cột 09 đến cột 12: Ghi số họa sĩ, nhà điêu khắc mỹ thuật trong đó chia ra trung ương và địa phương.

Cột 13 và cột 14: Ghi số nghệ sĩ nhiếp ảnh trung ương và địa phương.

Từ cột 15 đến cột 18: Ghi số công trình tượng đài, tranh hoành tráng được xây dựng, trại sáng tác được tổ chức trong năm chia theo từng loại.

Cột 19: Ghi số lượng nhà triển lãm có đến 31/12.

Cột 20: Ghi số lượng khách thăm quan triển lãm trong năm.

3. Nguồn số liệu: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Sở Văn hóa và Thể thao.

Biểu số 2114.N/VH-SVHTTDL: Số thư viện

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Thư viện là là thiết chế văn hóa thông tin, giáo dục, khoa học thực hiện việc xây dựng, xử lý, lưu giữ, bảo quản, cung cấp tài nguyên thông tin phục vụ

nhu cầu của người sử dụng. Thư viện bao gồm Thư viện quốc gia Việt Nam; thư viện công cộng; thư viện chuyên ngành; thư viện lực lượng vũ trang nhân dân; thư viện cơ sở giáo dục đại học; thư viện cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở giáo dục khác; thư viện cộng đồng; thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng; thư viện của tổ chức cá nhân nước ngoài có phục vụ người Việt Nam.

- Tài nguyên thông tin của thư viện là tập hợp các loại hình tài liệu, dữ liệu gồm tài liệu in, tài liệu viết tay, tài liệu nghe nhìn, tài liệu số, tài liệu vi dạng gồm vi phim, phi phiếu, tài liệu đặc biệt cho người khuyết tật và tài liệu, dữ liệu khác.

- Số lượt người được thư viện phục vụ là số lượt người đến và sử dụng tài nguyên thông tin, sản phẩm và dịch vụ của thư viện được thư viện phục vụ ở các hình thức: phục vụ tại thư viện, phục vụ lưu động ngoài thư viện và phục vụ thông qua không gian mạng.

- Số lượt tài nguyên thông tin được thư viện phục vụ bao gồm các loại hình tài nguyên thông tin được thư viện cung cấp cho người sử dụng thông qua các hình thức: phục vụ tại thư viện, phục vụ ngoài thư viện và thông qua không gian mạng.

2. Cách ghi biểu

a) Phạm vi thu thập số liệu:

- Thống kê số thư viện có đến 31/12 năm báo cáo (trong đó có số thư viện lập mới trong năm).

- Thống kê số lượt người đọc được phục vụ trong thư viện trong năm báo cáo.

b) Thời kỳ thu thập số liệu: Tính từ 01/01 đến thời điểm 31/12 năm báo cáo với các chỉ tiêu thống kê trong năm báo cáo.

c) Cách ghi biểu:

Cột A: Chỉ tiêu.

Cột B: Mã số.

Cột 01: Ghi tổng số thư viện.

Cột 02: Ghi số thư viện thành lập trong năm.

Từ cột 03 đến cột 06: Ghi số tài nguyên thông tin của thư viện bao gồm sách; báo, tạp chí; tài liệu điện tử/số.

Cột 07: Ghi số lượt người đọc được thư viện phục vụ.

Cột 08: Ghi số lượt tài nguyên thông tin được thư viện phục vụ.

- Các dòng:

Dòng 01: Tổng số.

Từ dòng 03 đến dòng 12: Ghi số thư viện theo loại thư viện.

3. Nguồn số liệu: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Sở Văn hóa và Thể thao.

Biểu số 2115.N/VH-SVHTTDL: Số tài nguyên thông tin của thư viện công cộng

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tài nguyên thông tin của thư viện công cộng là tập hợp các loại hình tài liệu, dữ liệu gồm tài liệu in, tài liệu viết tay, tài liệu nghe nhìn, tài liệu số, tài liệu vi dạng gồm vi phim, phi phiếu, tài liệu đặc biệt cho người khuyết tật và tài liệu, dữ liệu khác được sử dụng tại các thư viện công cộng.

2. Cách ghi biểu

a) Phạm vi thu thập số liệu: Thống kê số tài nguyên thông tin của thư viện công cộng có đến năm báo cáo.

b) Thời kỳ thu thập số liệu: Số liệu có đến thời điểm 31/12 năm báo cáo.

c) Cách ghi biểu:

- Các cột :

Cột A: Chỉ tiêu.

Cột B: Mã số.

Từ cột 01 đến cột 05: Ghi số tài nguyên thông tin bao gồm số đầu sách, số bản sách, báo tạp chí, tài liệu điện tử/số và các dạng khác.

Từ cột 06 đến cột 07: Ghi số xây dựng tài nguyên thông tin bao gồm số tài nguyên thông tin bổ sung trong năm và số tài nguyên thông tin được thanh lọc.

- Các dòng:

Dòng 01: Tổng số.

Từ dòng 03 đến dòng 05: Ghi theo cấp quản lý.

3. Nguồn số liệu: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Sở Văn hóa và Thể thao.

Biểu số 2116.N/VH-SVHTTDL: Số nhân lực thư viện công cộng

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Nhân lực thư viện công cộng gồm viên chức thư viện thuộc chỉ tiêu biên chế Nhà nước được cấp có thẩm quyền phê duyệt và người lao động làm việc theo chế độ hợp đồng dài hạn theo quy định của Nghị định 68/2000/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2000 của Chính phủ về thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp.

- Trình độ, năng lực cán bộ thư viện bao gồm: số cán bộ có trình độ đại học trở lên; số cán bộ có trình độ cao đẳng/trung học chuyên nghiệp; số cán bộ có trình độ trung học phổ thông.

- Lĩnh vực đào tạo (chỉ tính từ trình độ cử nhân trở lên) bao gồm: số cán bộ được đào tạo chuyên ngành thư viện và số cán bộ được đào tạo chuyên ngành khác.

2. Cách ghi biểu

a) Phạm vi thu thập số liệu: Thống kê số nhân lực thư viện công cộng có đến năm báo cáo.

b) Thời kỳ thu thập số liệu: Số liệu có đến thời điểm 31/12 năm báo cáo.

c) Cách ghi biểu

- Các cột:

Cột A: Chi tiêu.

Cột B: Mã số.

Cột 01: Tổng số.

Từ cột 02 đến cột 04: Ghi trình độ, năng lực của cán bộ chia ra đại học trở lên; cao đẳng/trung học chuyên nghiệp; trung học phổ thông.

Cột 5 và cột 6: Ghi lĩnh vực được đào tạo (cử nhân trở lên) chia ra theo chuyên ngành thư viện và chuyên ngành khác.

- Các dòng:

Dòng 01: Tổng số.

Dòng 03 đến dòng 05: Ghi theo cấp quản lý gồm cấp tỉnh, huyện, xã.

3. Nguồn số liệu: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Sở Văn hóa và Thể thao.

Biểu số 2117.N/VH-SVHTTDL: Chi ngân sách nhà nước cho thư viện công cộng

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Ngân sách nhà nước chi cho thư viện công cộng là kinh phí đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt và cấp hàng năm cho thư viện công cộng để thực hiện chức năng, nhiệm vụ được giao, bao gồm các khoản chi cho con người; hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ ; chi thường xuyên khác của thư viện.

2. Cách ghi biểu

a) Phạm vi thu thập số liệu: Thống kê chi ngân sách nhà nước cho thư viện công cộng trong năm báo cáo.

b) Thời kỳ thu thập số liệu: Tính từ 01/01 đến thời điểm 31/12 năm báo cáo.

c) Cách ghi biểu

- Các cột:

Cột A: Chi tiêu.

Cột B: Mã số.

Cột 01: Tổng kinh phí.

Từ cột 02 đến cột 07: Ghi nội dung chi bao gồm khoản chi cho con người; hoạt động chuyên môn nghiệp vụ; chi thường xuyên khác.

- Các dòng:

Dòng 01: Tổng số.

Dòng 03 và dòng 04: Ghi theo cấp quản lý gồm cấp tỉnh, huyện.

3. Nguồn số liệu: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Sở Văn hóa và Thể thao.

Biểu số 2118.N/VH-SVHTTDL: Hiệu quả hoạt động của thư viện công cộng

1. Khái niệm, phương pháp tính

Hiệu quả hoạt động của thư viện công cộng phản ánh kết quả hoạt động của thư viện công cộng trong việc đáp ứng nhu cầu của người sử dụng bao gồm các chỉ tiêu số người đăng ký sử dụng thư viện, số lượt người được thư viện phục vụ và số lượt tài nguyên thông tin phục vụ của thư viện.

2. Cách ghi biểu

a) Phạm vi thu thập số liệu: Thống kê hiệu quả của hoạt động thư viện công cộng trong năm báo cáo.

b) Thời kỳ thu thập số liệu: Tính từ 01/01 đến thời điểm 31/12 năm báo cáo.

c) Cách ghi biểu

- Các cột:

Cột A: Chỉ tiêu.

Cột B: Mã số.

Cột 01: Ghi số người đăng ký sử dụng thư viện.

Từ cột 02 đến cột 04: Ghi số lượt người được thư viện phục vụ chia theo hình thức phục vụ tại chỗ; phục vụ lưu động và phục vụ qua không gian mạng.

Cột 05 và cột 06: Ghi số lượt tài nguyên thông tin phục vụ của thư viện chia theo hình thức phục vụ tại chỗ; phục vụ lưu động.

- Các dòng:

Dòng 01: Tổng số;

Dòng 03 đến dòng 05: Ghi theo cấp quản lý gồm cấp tỉnh, huyện, xã.

3. Nguồn số liệu: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Sở Văn hóa và Thể thao.

Biểu số 2119.N/VH-SVHTTDL: Số cơ sở sản xuất phim, phim sản xuất, phim nhập khẩu, đơn vị chiếu phim, buổi chiếu phim và lượt người xem

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Cơ sở sản xuất phim là đơn vị có chức năng sản xuất phim.

- Đơn vị chiếu phim là cơ sở chiếu phim điện ảnh có người chuyên trách quản lý, có kế hoạch và có chương trình chiếu phim thường xuyên và có đủ hệ thống phương tiện máy móc thiết bị kỹ thuật để chiếu phim như máy chiếu, máy phát điện và thường xuyên chiếu phim phục vụ nhân dân. Đơn vị chiếu phim gồm các rạp chiếu phim và các đội chiếu phim lưu động, không bao gồm những điểm chiếu video.

- Rạp chiếu phim là nơi dùng để chiếu phim điện ảnh (phim nhựa hoặc phim kỹ thuật số), có chỗ ngồi xem phim, có buồng đặt máy chiếu cố định, có

nơi bán vé và thu tiền, có chương trình hoạt động thường xuyên, có các tiện nghi phục vụ người xem.

- Tổng số lượt người xem phim: Là tổng số lượt người xem phim tại rạp và số lượt người xem tại điểm chiếu của các đội chiếu phim lưu động trong kỳ báo cáo. Một người có thể xem phim nhiều lần trong năm báo cáo, thì mỗi lần xem phim được tính là một lượt người xem chiếu phim.

2. Cách ghi biểu

a) Phạm vi thu thập số liệu:

- Thống kê toàn bộ số cơ sở sản xuất phim, số rạp chiếu phim, số đội chiếu phim lưu động có đến năm báo cáo.

- Thống kê toàn bộ số lượt người xem phim, tính theo số vé bán ra và số giấy mời (nếu có) tại rạp và số người đến xem phim tại các buổi chiếu phim lưu động trong năm báo cáo.

b) Thời kỳ thu thập số liệu: Tính từ 01/01 đến thời điểm 31/12 năm báo cáo với các chỉ tiêu thống kê trong năm báo cáo.

c) Cách ghi biểu:

- Các cột:

Cột A: Chỉ tiêu.

Cột B: Mã số.

Cột 01: Ghi số kế hoạch năm.

Cột 02: Ghi số thực hiện năm báo cáo.

- Các dòng:

Từ dòng 01 đến dòng 04: Ghi số cơ sở sản xuất phim chia theo đơn vị quản lý.

Từ dòng 05 đến dòng 10: Ghi số phim sản xuất chia theo thể loại.

Từ dòng 11 đến dòng 16: Ghi số phim nhập khẩu chia theo thể loại.

Từ dòng 17 đến dòng 21: Ghi số đơn vị chiếu phim chia theo loại hình đơn vị chiếu phim.

Từ dòng 22 đến dòng 26: Ghi số buổi chiếu phim chia theo hình thức chiếu phim.

Từ dòng 27 đến dòng 31: Ghi số lượt người xem phim chia theo hình thức chiếu phim.

Từ dòng 32 đến dòng 34: Ghi số ngân sách nhà nước đặt hàng, tài trợ chia theo mục đích.

3. Nguồn số liệu: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Sở Văn hóa và Thể thao.

Biểu số 2120. N/VH-VHDT: Văn hóa dân tộc thiểu số

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Dân tộc thiểu số là những dân tộc có số dân ít hơn so với dân tộc đa số trên phạm vi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Văn hóa dân tộc thiểu số bao gồm các giá trị văn hóa vật thể và phi vật thể.

- Các giá trị văn hóa vật thể bao gồm: nhà ở, nhà sinh hoạt cộng đồng, công trình kiến trúc cộng đồng, nghề truyền thống, trang phục truyền thống...

- Các giá trị văn hóa phi vật thể bao gồm: dân ca, dân vũ, dân nhạc; trò chơi dân gian; lễ hội dân gian truyền thống; tiếng nói, chữ viết...

- Bảo tồn văn hóa truyền thống là lưu giữ lại và tái - sáng tạo các giá trị truyền thống của một cộng đồng qua các đời, các dòng tộc, huyết thống và có giá trị về nhân văn nhân bản, có tính trường tồn, được mọi người bảo tồn và gìn giữ một cách thiêng liêng.

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu

a) Phạm vi thu thập số liệu: Thống kê các giá trị văn hóa vật thể và phi vật thể của đồng bào dân tộc thiểu số.

b) Thời kỳ thu thập số liệu:

- Số liệu có đến 31/12 của năm báo cáo.

- Số lớp tập huấn, truyền dạy văn hóa phi vật thể tổ chức tính từ 01/01 đến 31/12 năm báo cáo.

c) Cách ghi biểu:

- Các cột:

Cột A: Chỉ tiêu.

Cột B: Mã số.

Cột 01: Số nghệ nhân dân gian (là người dân tộc thiểu số còn sống).

Cột 02: Số làng, bản, buôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

Cột 03: Số nhà ở truyền thống của đồng bào dân tộc thiểu số.

Cột 04: Số nhà sinh hoạt cộng đồng truyền thống của đồng bào dân tộc thiểu số.

Cột 05: Số lễ hội truyền thống.

Cột 06: Số câu lạc bộ, văn hóa, văn nghệ dân gian.

Cột 07: Số làng nghề truyền thống.

Cột 08: Số lớp tập huấn, truyền dạy văn hóa phi vật thể.

Cột 09: Số môn thể thao truyền thống và trò chơi dân gian;

Cột 10: Số khu, điểm du lịch vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

- Các dòng:

Dòng 01: Tổng số.

Từ dòng 02 trở đi: Ghi theo tên các dân tộc thiểu số.

3. Nguồn số liệu: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Sở Văn hóa và Thể thao.

Biểu số 3101.N/GĐ-SVHTTDL: Số hộ gia đình

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Hộ gia đình là tập hợp các thành viên có tài sản chung, cùng đóng góp công sức để hoạt động kinh tế chung trong sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp hoặc một số lĩnh vực sản xuất, kinh doanh khác do pháp luật quy định là chủ thể khi tham gia quan hệ dân sự thuộc các lĩnh vực này

- Các thành viên của hộ gia đình phải có quan hệ gia đình với nhau, đó là quan hệ hôn nhân, quan hệ huyết thống hoặc quan hệ nuôi dưỡng. Đây là đặc điểm mang tính đặc trưng của chủ thể hộ gia đình để phân biệt với các chủ thể khác được quy định trong Bộ luật dân sự.

2. Cách ghi biểu

a) Phạm vi thu thập số liệu: Thống kê số hộ gia đình trong năm báo cáo.

b) Thời kỳ thu thập số liệu: Số liệu tính từ 01/01 đến 31/12 của năm báo cáo.

c) Cách ghi biểu:

- Các cột:

Cột A: Chỉ tiêu.

Cột B: Mã số.

Cột 01: Số lượng.

- Các dòng:

Dòng 01: Ghi tổng số hộ gia đình.

Từ dòng 02 đến dòng 06: Ghi số hộ gia đình theo từng loại hình.

3. Nguồn số liệu: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Sở Văn hóa và Thể thao.

Biểu số 3102.N/GĐ-SVHTTDL: Số vụ bạo lực gia đình

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Bạo lực gia đình là hành vi cố ý của thành viên gia đình gây tổn hại hoặc có khả năng gây tổn hại về thể chất, tinh thần, kinh tế đối với thành viên khác trong gia đình. Hành vi bạo lực gia đình cũng được áp dụng đối với thành viên gia đình của vợ, chồng đã ly hôn hoặc nam, nữ không đăng ký kết hôn mà chung sống như vợ chồng.

- Hành vi bạo lực gia đình bao gồm:

+ Hành hạ, ngược đãi, đánh đập hoặc hành vi cố ý khác xâm hại đến sức khỏe, tính mạng.

+ Lãng mạ hoặc hành vi cố ý khác xúc phạm danh dự, nhân phẩm.

+ Cô lập, xua đuổi hoặc gây áp lực thường xuyên về tâm lý gây hậu quả nghiêm trọng.

+ Ngăn cản việc thực hiện quyền, nghĩa vụ trong quan hệ gia đình giữa ông, bà và cháu; giữa cha, mẹ và con; giữa vợ và chồng; giữa anh, chị, em với nhau.

+ Cường ép quan hệ tình dục.

+ Cường ép tảo hôn; cưỡng ép kết hôn, ly hôn hoặc cản trở hôn nhân tự nguyện, tiến bộ.

+ Chiếm đoạt, huỷ hoại, đập phá hoặc có hành vi khác cố ý làm hư hỏng tài sản riêng của thành viên khác trong gia đình hoặc tài sản chung của các thành viên gia đình.

+ Cường ép thành viên gia đình lao động quá sức, đóng góp tài chính quá khả năng của họ; kiểm soát thu nhập của thành viên gia đình nhằm tạo ra tình trạng phụ thuộc về tài chính.

+ Có hành vi trái pháp luật buộc thành viên gia đình ra khỏi chỗ ở.

2. Cách ghi biểu

a) Phạm vi thu thập số liệu: Thống kê số vụ bạo lực gia đình trong năm báo cáo.

b) Thời kỳ thu thập số liệu: Số liệu tính từ 01/01 đến 31/12 của năm báo cáo.

c) Cách ghi biểu:

- Các cột:

Cột A: Chỉ tiêu;

Cột B: Mã số.

Cột 01: Số lượng.

- Các dòng:

Dòng 01: Ghi tổng số hộ có bạo lực gia đình.

Dòng 02: Ghi tổng số vụ bạo lực gia đình.

Từ dòng 04 đến dòng 07: Ghi số vụ bạo lực gia đình theo từng hình thức bạo lực.

3. Nguồn số liệu: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Sở Văn hóa và Thể thao.

Biểu số 3103.N/GĐ-SVHTTDL: Số người gây bạo lực gia đình được phát hiện và xử lý

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Người gây bạo lực gia đình là người có hành vi cố ý gây tổn hại hoặc có khả năng gây tổn hại về thể chất, tinh thần, kinh tế đối với các thành viên khác trong gia đình.

- Biện pháp xử lý người gây bạo lực gia đình bao gồm: góp ý, phê bình trong cộng đồng dân cư; áp dụng biện pháp cấm tiếp xúc; áp dụng các biện pháp giáo dục tại xã/phường/thị trấn; xử phạt vi phạm hành chính; xử lý hình sự (phạt tù); hỗ trợ (cai nghiện rượu, điều trị rối loạn tâm thần do chất gây nghiện).

2. Cách ghi biểu

a) Phạm vi thu thập số liệu: Thống kê số vụ bạo lực gia đình trong năm báo cáo.

b) Thời kỳ thu thập số liệu: Số liệu tính từ 01/01 đến 31/12 của năm báo cáo.

c) Cách ghi biểu:

- Các cột:

Cột A: Chỉ tiêu.

Cột B: Mã số.

Cột 01: Số lượng.

- Các dòng:

Dòng 01: Tổng số.

Từ dòng 02 đến dòng 04: Ghi số người gây bạo lực chia theo giới tính.

Từ dòng 05 đến dòng 07: Ghi số người gây bạo lực chia theo độ tuổi.

Từ dòng 08 đến dòng 14: Ghi số người gây bạo lực đã xử lý chia theo biện pháp xử lý.

3. Nguồn số liệu: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Sở Văn hóa và Thể thao.

Biểu số 3104.N/GĐ-SVHTTDL: Số nạn nhân bạo lực gia đình được phát hiện và hỗ trợ

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Nạn nhân bạo lực gia đình là người bị tổn hại hoặc có khả năng bị tổn hại về thể chất, tinh thần, kinh tế bởi người gây bạo lực gia đình.

- Nạn nhân bạo lực gia đình được bảo vệ, giúp đỡ kịp thời phù hợp với điều kiện hoàn cảnh của họ và điều kiện kinh tế - xã hội của đất nước; ưu tiên bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của trẻ em, người cao tuổi, người tàn tật và phụ nữ.

- Biện pháp hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình bao gồm: tư vấn (tâm lý, tinh thần, pháp luật); chăm sóc hỗ trợ sau khi bị bạo lực; đào tạo nghề, giới thiệu việc làm.

2. Cách ghi biểu

a) Phạm vi thu thập số liệu: Thống kê số vụ bạo lực gia đình trong năm báo cáo.

b) Thời kỳ thu thập số liệu: Số liệu tính từ 01/01 đến 31/12 của năm báo cáo.

c) Cách ghi biểu:

- Các cột:

Cột A: Chỉ tiêu.

Cột B: Mã số.

Cột 1: Số lượng.

- Các dòng:

Dòng 01: Tổng số.

Từ dòng 02 đến dòng 04: Ghi số nạn nhân bị bạo lực chia theo giới tính.

Từ dòng 05 đến dòng 07: Ghi số nạn nhân bị bạo lực chia theo độ tuổi.

Từ dòng 08 đến dòng 11: Ghi số nạn nhân bị bạo lực được hỗ trợ chia theo biện pháp hỗ trợ.

3. Nguồn số liệu: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Sở Văn hóa và Thể thao.

Biểu số 3105.N/GĐ-SVHTDL: Số biện pháp phòng, chống bạo lực gia đình

1. Khái niệm, phương pháp tính

Biện pháp phòng, chống bạo lực gia đình bao gồm các biện pháp để phòng ngừa bạo lực gia đình, bảo vệ, hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình; nâng cao trách nhiệm của cá nhân, gia đình, cơ quan, tổ chức trong phòng, chống bạo lực gia đình.

Biện pháp phòng, chống bạo lực gia đình gồm có mô hình phòng, chống bạo lực gia đình theo chuẩn của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và mô hình hoạt động độc lập (câu lạc bộ gia đình phát triển bền vững; nhóm phòng, chống bạo lực gia đình; địa chỉ tin cậy ở cộng đồng; đường dây nóng).

Mô hình phòng, chống bạo lực gia đình theo chuẩn của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch được thành lập ở thôn, ấp, buôn, bản, tổ dân phố. Ủy ban nhân dân cấp xã ra Quyết định thành lập và tổ chức các hoạt động của từng mô hình phòng chống bạo lực gia đình. Mô hình lấy câu lạc bộ gia đình phát triển bền vững để tập hợp các gia đình trong cộng đồng tham gia sinh hoạt, cùng chia sẻ kinh nghiệm, kiến thức về đời sống gia đình; phòng, chống bạo lực gia đình và các tệ nạn xã hội xâm nhập vào gia đình, xây dựng gia đình đạt chuẩn văn hóa. Ở mỗi câu lạc bộ có 01 nhóm phòng chống bạo lực gia đình thực hiện nhiệm vụ can thiệp, xử lý các vụ việc bạo lực gia đình xảy ra trên địa bàn theo quy định.

2. Cách ghi biểu

a) Phạm vi thu thập số liệu: Thống kê số vụ bạo lực gia đình trong năm báo cáo.

b) Thời kỳ thu thập số liệu: Số liệu tính từ 01/01 đến 31/12 của năm báo cáo.

c) Cách ghi biểu:

- Các cột:

Cột A: Chi tiêu.

Cột B: Mã số.

Cột 01: Số lượng.

- Các dòng:

Dòng 1: Ghi số mô hình phòng, chống bạo lực gia đình (theo chuẩn của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch).

Từ dòng 02 đến dòng 06: Ghi số mô hình hoạt động độc lập chia theo từng hình thức.

3. Nguồn số liệu: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Sở Văn hóa và Thể thao.

Biểu số 4101.N/TDĐT-TCDDT: Tỷ lệ người tập luyện thể dục, thể thao thường xuyên

1. Khái niệm, phương pháp tính

Người tập luyện thể dục, thể thao thường xuyên là người tập luyện thể dục thể thao ít nhất 3 lần mỗi tuần; mỗi lần tập luyện ít nhất 30 phút, bao gồm:

- Người tham gia luyện tập các môn thể dục, thể thao nhằm nâng cao sức khoẻ ở các câu lạc bộ thể dục thể thao (câu lạc bộ thể hình, sức khoẻ ngoài trời...), khu vui chơi giải trí, lớp tập võ vật ở các cơ sở và công trình thể thao.

- Học sinh, sinh viên trong các trường học thực hiện đầy đủ nội dung chương trình giáo dục thể chất theo từng cấp học (chương trình của Bộ Giáo dục và Đào tạo);

- Cán bộ, chiến sỹ lực lượng vũ trang thực hiện đầy đủ chương trình giáo dục thể chất bắt buộc (chương trình do Bộ Công an và Bộ Quốc phòng quy định).

Công thức tính: Tiêu chí số người tập luyện thể dục, thể thao thường xuyên được xác định bằng tỷ lệ phần trăm (%) của tổng số người tập luyện thể dục, thể thao thường xuyên so với tổng số dân trên địa bàn.

$$\text{Tỷ lệ người tập luyện TDĐT thường xuyên (\%)} = \frac{\text{Tổng số người tập TDĐT thường xuyên trong năm}}{\text{Dân số trung bình trong năm}} \times 100$$

2. Cách ghi biểu

a) Phạm vi thu thập số liệu: Thống kê tỷ lệ người tập luyện thể dục thể thao thường xuyên trong năm báo cáo.

b) Thời kỳ thu thập số liệu: Số liệu tính từ 01/01 đến 31/12 của năm báo cáo.

c) Cách ghi biểu:

- Các cột:

Cột A: Chỉ tiêu.

Cột B: Mã số.

Cột 01: Ghi số người tập luyện thể dục, thể thao thường xuyên.

Cột 02: Ghi tỷ lệ người tập luyện thể dục, thể thao thường xuyên.

- Các dòng:

Dòng 01: Tổng số.

Từ dòng 03 trở đi: Ghi theo danh mục đơn vị hành chính cấp huyện.

3. Nguồn số liệu: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Sở Văn hóa và Thể thao.

Biểu số 4102.N/TDĐT-TCTDĐT: Tỷ lệ gia đình thể thao

1. Khái niệm, phương pháp tính

Gia đình thể thao là hộ gia đình có tổng số thành viên tập luyện thể dục, thể thao thường xuyên chiếm từ 50% trở lên tổng số thành viên trong gia đình.

Công thức tính: Số gia đình thể thao được xác định bằng tỷ lệ phần trăm (%) của tổng số gia đình thể thao so với tổng số hộ gia đình trên địa bàn.

$$\text{Tỷ lệ gia đình thể thao (\%)} = \frac{\text{Tổng số gia đình thể thao trong năm}}{\text{Tổng số hộ gia đình}} \times 100$$

2. Cách ghi biểu

a) Phạm vi thu thập số liệu: Thống kê tỷ lệ gia đình thể thao trong năm báo cáo.

b) Thời kỳ thu thập số liệu: Số liệu tính từ 01/01 đến 31/12 của năm báo cáo.

c) Cách ghi biểu:

- Các cột:

Cột A: Chỉ tiêu;

Cột B: Mã số;

Cột 01: Ghi số gia đình thể thao;

Cột 02: Ghi tỷ lệ gia đình thể thao.

- Các dòng:

Dòng 1: Tổng số;

Từ dòng 03 trở đi: Ghi theo danh mục đơn vị hành chính cấp huyện.

3. Nguồn số liệu: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Sở Văn hóa và Thể thao.

Biểu số: 4103.N/TDĐT-TCTDĐT: Tỷ lệ cộng tác viên thể dục, thể thao

1. Khái niệm, phương pháp tính

Cộng tác viên thể dục, thể thao là người có trình độ chuyên môn thể dục, thể thao thực hiện nhiệm vụ vận động, tổ chức, hướng dẫn mọi người tập luyện thể dục, biểu diễn, thi đấu thể thao và tham gia phát triển phong trào thể dục, thể thao quần chúng.

Công thức tính: Tiêu chí số cộng tác viên thể dục, thể thao được xác định bằng tỉ lệ phần trăm (%) của tổng số cộng tác viên thể dục, thể thao so với tổng số dân trên địa bàn.

$$\text{Tỷ lệ cộng tác viên thể dục, thể thao (\%)} = \frac{\text{Tổng số cộng tác viên thể dục, thể thao}}{\text{Dân số trung bình}} \times 100$$

2. Cách ghi biểu

a) Thời kỳ thu nhập: Thống kê tỷ lệ cộng tác viên thể dục, thể thao trong năm báo cáo.

b) Thời kỳ thu thập số liệu: Số liệu tính từ 01/01 đến 31/12 của năm báo cáo.

c) Cách ghi biểu:

- Các cột:

Cột A: Chỉ tiêu.

Cột B: Mã số.

Cột 01: Ghi số cộng tác viên thể dục, thể thao.

Cột 02: Ghi tỷ lệ cộng tác viên thể dục, thể thao.

- Các dòng:

Dòng 01: Tổng số;

Từ dòng 03 trở đi: Ghi theo danh mục đơn vị hành chính cấp huyện.

3. Nguồn số liệu: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Sở Văn hóa và Thể thao.

Biểu số 4104.N/TDTTT-TCTDTT: Số câu lạc bộ thể thao

1. Khái niệm, phương pháp tính

Câu lạc bộ thể thao là cơ sở để ngành thể dục, thể thao có kế hoạch tổ chức quản lý, sử dụng và phát triển dịch vụ thể dục, thể thao nhằm đáp ứng nhu cầu xã hội và nâng cao chất lượng chuyên môn, phát triển theo chiều sâu của từng môn thể thao chuyên biệt, đồng thời tạo điều kiện mở rộng phong trào tập luyện các môn thể thao truyền thống của từng địa phương, là nơi phát hiện và tuyển chọn những người có năng khiếu thể thao.

Câu lạc bộ thể thao gồm:

- Câu lạc bộ thể thao cơ sở được thành lập và công nhận theo quy định của pháp luật, có chức năng tuyên truyền, vận động những người có cùng sở thích để tổ chức, phổ biến, hướng dẫn hoạt động thể dục, thể thao quần chúng nhằm thoả mãn nhu cầu rèn luyện thân thể, vui chơi giải trí, nâng cao sức khoẻ, cải thiện đời sống văn hoá, tinh thần và nâng cao thành tích thể thao cho người tập.

- Cơ sở kinh doanh hoạt động thể thao.

2. Cách ghi biểu

a) Thời kỳ thu nhập: Thống kê số lượng câu lạc bộ thể thao trong năm báo cáo.

b) Thời kỳ thu thập số liệu: Từ 01/01 đến thời điểm 31/12 năm báo cáo.

c) Cách ghi biểu:

- Các cột:

Cột A: Chỉ tiêu.

Cột B: Mã số.

Cột 01: Ghi tổng số câu lạc bộ thể thao.

Cột 02: Ghi số cơ sở kinh doanh hoạt động thể thao.

Cột 03: Ghi số câu lạc bộ thể thao cơ sở.

- Các dòng:

Dòng 01: Tổng số.

Từ dòng 03 trở đi: Ghi theo danh mục đơn vị hành chính cấp huyện.

3. Nguồn số liệu: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Sở Văn hóa và Thể thao.

Biểu số: 4105.N/TDTT-TCTDTT: Số vận động viên, trọng tài, huấn luyện viên

1. Khái niệm, phương pháp tính

Vận động viên là những người tập luyện thường xuyên có hệ thống về một hoặc nhiều môn thể thao để tham gia thi đấu thể thao và được cơ quan quản lý nhà nước về thể dục thể thao có thẩm quyền công nhận.

Trọng tài là những người điều khiển và xác định kết quả thi đấu thể thao theo luật thi đấu của từng môn thể thao và được cơ quan quản lý nhà nước về thể dục thể thao có thẩm quyền công nhận.

Huấn luyện viên là người trực tiếp giảng dạy, đào tạo và huấn luyện vận động viên các môn thể thao từ năng khiếu trở lên. Huấn luyện viên phải là người được đào tạo chuyên môn nghiệp vụ, được chứng nhận về chuyên ngành thể dục, thể thao từ bậc trung cấp trở lên hoặc có chứng chỉ chuyên môn do Liên đoàn thể thao quốc gia, Liên đoàn thể thao quốc tế tương ứng cấp.

2. Cách ghi biểu

a) Phạm vi thu thập số liệu: Thống kê số vận động viên, trọng tài, huấn luyện viên trong năm báo cáo.

b) Thời kỳ thu thập số liệu: Số liệu tính từ 01/01 đến 31/12 của năm báo cáo.

c) Cách ghi biểu:

- Các cột:

Cột A: Chi tiêu.

Cột B: Mã số.

Từ cột 01 đến cột 08: Ghi số vận động viên, trong đó chia ra tổng số, số vận động viên nữ, số vận động viên kiện tướng, cấp I, cấp II.

Từ cột 09 đến cột 12: Ghi số trọng tài, trong đó chia ra tổng số, số trọng tài nữ, số trọng tài cấp quốc tế và cấp quốc gia.

Từ cột 13 đến cột 18: Ghi số huấn luyện viên, trong đó chia ra tổng số, số huấn luyện viên nữ, số huấn luyện viên hạng I, II, III, IV.

- Các dòng:

Dòng 01: Tổng số;

Từ dòng 03 trở đi: Ghi theo danh mục đơn vị hành chính cấp huyện.

3. Nguồn số liệu: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Sở Văn hóa và Thể thao.

Biểu số: 4106.N/TDĐT-TCTDĐT: Số giải thể thao tổ chức tại tỉnh/thành phố

1. Khái niệm, phương pháp tính

Giải thể thao tổ chức tại Việt Nam là các cuộc thi đấu do các Liên đoàn thể thao quốc gia, quốc tế, ngành thể dục thể thao Trung ương và địa phương tổ chức tại Việt Nam nhằm đánh giá, tuyển chọn vận động viên và phát triển phong trào thể dục thể thao. Bao gồm hệ thống các giải như sau:

- Giải thể thao quần chúng: Đại hội thể thao khu vực, châu lục và thế giới cho người khuyết tật; Đại hội thể thao khu vực, châu lục và thế giới cho học sinh, sinh viên; Hội khỏe Phù Đổng toàn quốc cho học sinh; Đại hội thể thao khu vực, châu lục và thế giới cho lực lượng vũ trang; Giải thi đấu từng môn thể thao cấp khu vực, châu lục và thế giới cho học sinh, sinh viên và lực lượng vũ trang; Giải thi đấu từng môn thể thao cấp khu vực, châu lục và thế giới cho người khuyết tật; Giải thi đấu thể thao quần chúng cấp quốc gia; Giải thi đấu thể thao quần chúng của địa phương; Giải thi đấu thể thao quần chúng của cơ quan, tổ chức.

- Giải thể thao thành tích cao: Đại hội thể thao khu vực, châu lục và thế giới; Đại hội thể thao toàn quốc; Giải thi đấu vô địch, giải thi đấu vô địch trẻ từng môn thể thao cấp khu vực, châu lục và thế giới; Giải thi đấu vô địch quốc gia, giải thi đấu vô địch trẻ quốc gia hằng năm từng môn thể thao; Giải thi đấu, trận thi đấu do liên đoàn thể thao quốc gia hoặc liên đoàn thể thao quốc tế tổ chức hoặc đăng cai tổ chức; Giải thi đấu vô địch từng môn thể thao của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; Giải thi đấu, trận thi đấu thể thao thành tích cao khác do liên đoàn thể thao tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tổ chức.

2. Cách ghi biểu

a) Phạm vi thu thập số liệu: Thống kê số giải thể thao tổ chức tại Việt Nam trong năm báo cáo.

b) Thời kỳ thu thập số liệu: Số liệu tính từ 01/01 đến 31/12 của năm báo cáo.

c) Cách ghi biểu:

- Các cột:

Cột A: Chỉ tiêu.

Cột B: Mã số.

Từ cột 01 đến cột 12: Ghi số lượng giải thể thao quần chúng, trong đó:

Cột 01 và cột 02: Ghi tổng số giải và tổng số người tham gia.

Cột 03 và cột 04: Ghi tổng số giải quốc tế và tổng số người tham gia.

Cột 05 và cột 06: Ghi tổng số giải quốc gia và tổng số người tham gia.

Cột 07 và cột 08: Ghi tổng số giải cấp tỉnh và tổng số người tham gia.

Cột 09 và cột 10: Ghi tổng số giải cấp huyện và tổng số người tham gia.

Cột 11 và cột 12: Ghi tổng số giải cấp xã và tổng số người tham gia.

Từ cột 13 đến cột 20: Ghi số lượng giải thể thao thành tích cao, trong đó:

Cột 13 và cột 14: Ghi tổng số giải và tổng số người tham gia.

Cột 15 và cột 16: Ghi tổng số giải quốc tế và tổng số người tham gia.

Cột 17 và cột 18: Ghi tổng số giải quốc gia và tổng số người tham gia.

Cột 19 và cột 20: Ghi tổng số giải cấp tỉnh và tổng số người tham gia.

Các dòng:

- Dòng 01: Tổng số;

Từ dòng 03 trở đi: Ghi theo danh mục đơn vị hành chính cấp huyện.

3. Nguồn số liệu: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Sở Văn hóa và Thể thao.

Biểu số: 4107.N/TDĐT-TCTDĐT: Số huy chương thi đấu thể thao quốc tế (các môn thi đấu có nội dung cá nhân)

1. Khái niệm, phương pháp tính

Huy chương trong các kỳ thi đấu quốc tế (các môn thi đấu có nội dung cá nhân) là thành tích đạt được của vận động viên thi đấu nội dung cá nhân tại các cuộc thi đấu thể thao quốc tế bao gồm các giải thi đấu sau: giải Thế giới (Thế vận hội Olympic, vô địch, vô địch trẻ, cúp và các Đại hội khác); giải châu Á (Á vận hội ASIAD, vô địch, vô địch trẻ, cúp và các Đại hội khác); giải Đông Nam Á (SEA Games, vô địch, vô địch trẻ, cúp và các Đại hội khác).

2. Cách ghi biểu

a) Phạm vi thu thập số liệu: Thống kê số huy chương thi đấu thể thao quốc tế (các môn thi đấu có nội dung cá nhân) trong năm báo cáo.

b) Thời kỳ thu thập số liệu: Số liệu tính từ 01/01 đến 31/12 của năm báo cáo.

c) Cách ghi biểu:

- Các cột:

Cột A: Chỉ tiêu.

Cột B: Mã số.

Từ cột 01 đến cột 04: Ghi tổng số huy chương, trong đó chia ra tổng số, số huy chương đạt được ở các giải thế giới, châu Á và Đông Nam Á.

Từ cột 05 đến cột 08: Ghi số huy chương Vàng, trong đó chia ra tổng số, số huy chương đạt được ở các giải thế giới, châu Á và Đông Nam Á.

Từ cột 09 đến cột 12: Ghi số huy chương Bạc, trong đó chia ra tổng số, số huy chương đạt được ở các giải thế giới, châu Á và Đông Nam Á.

Từ cột 13 đến cột 16: Ghi số huy chương Đồng, trong đó chia ra tổng số, số huy chương đạt được ở các giải thế giới, châu Á và Đông Nam Á.

- Các dòng:

Dòng 01: Tổng số.

Từ dòng 03 trở đi: Ghi số huy chương thi đấu thể thao quốc tế từng loại theo môn thể thao; giới tính và theo danh mục đơn vị hành chính cấp huyện.

3. Nguồn số liệu: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Sở Văn hóa và Thể thao.

Biểu số: 4108.N/TDĐT-TCTDĐT: Số huy chương thi đấu thể thao quốc tế (các môn thi đấu có nội dung tập thể)

1. Khái niệm, phương pháp tính

Huy chương trong các kỳ thi đấu quốc tế (các môn thi đấu có nội dung tập thể) là thành tích đạt được của các vận động viên thi đấu nội dung tập thể (các môn có từ 2 vận động viên trở lên tham gia thi đấu để giành một huy chương) tại các giải thể thao quốc tế chính thức gồm: Giải Thế giới (Thế vận hội Olympic, vô địch, vô địch trẻ); giải châu Á (Á vận hội ASIAD, vô địch, vô địch trẻ), giải Đông Nam Á (SEA Games, vô địch, vô địch trẻ), không bao gồm các giải mời v.v...

2. Cách ghi biểu

a) Phạm vi thu thập số liệu: Thống kê số lượng huy chương thi đấu thể thao quốc tế (các môn thi đấu có nội dung tập thể) trong năm báo cáo.

b) Thời kỳ thu thập số liệu: Số liệu tính từ 01/01 đến 31/12 của năm báo cáo.

c) Cách ghi biểu:

- Các cột:

Cột A: Chi tiêu.

Cột B: Mã số.

Từ cột 01 đến cột 04: Ghi tổng số huy chương, trong đó chia ra tổng số, số huy chương đạt được ở các giải thế giới, châu Á và Đông Nam Á.

Từ cột 05 đến cột 08: Ghi số lượng huy chương Vàng, trong đó chia ra tổng số, số huy chương đạt được ở các giải thế giới, châu Á và Đông Nam Á.

Từ cột 09 đến cột 12: Ghi số lượng huy chương Bạc, trong đó chia ra tổng số, số huy chương đạt được ở các giải thế giới, châu Á và Đông Nam Á.

Từ cột 13 đến cột 16: Ghi số lượng huy chương Đồng, trong đó chia ra tổng số, số huy chương đạt được ở các giải thế giới, châu Á và Đông Nam Á.

- Các dòng:

Dòng 01: Tổng số.

Từ dòng 03 trở đi: Ghi theo các môn thể thao.

3. Nguồn số liệu: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Sở Văn hóa và Thể thao.

Biểu số: 4109.N/TDĐT-TCTDĐT: Sổ huy chương thi đấu quốc gia**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Huy chương quốc gia là huy chương do Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, các liên đoàn, hiệp hội thể thao quốc gia phát hành và trao thưởng tại các giải thể thao quần chúng và thể thao thành tích cao nằm trong hệ thống thi đấu quốc gia hằng năm, bao gồm Huy chương vàng, bạc, đồng.

Các giải thể thao trong hệ thống thi đấu quốc gia hằng năm được tổ chức bao gồm (thể thao thành tích cao và thể thao quần chúng): Đại hội thể dục thể thao toàn quốc, các giải vô địch, vô địch trẻ, cúp quốc gia.

2. Cách ghi biểu

a) Phạm vi thu thập số liệu: Thống kê số lượng huy chương thi đấu quốc gia trong năm báo cáo.

b) Thời kỳ thu thập số liệu: Số liệu tính từ 01/01 đến 31/12 của năm báo cáo.

c) Cách ghi biểu:

- Các cột:

Cột A: Chỉ tiêu;

Cột B: Mã số.

Cột 01: Tổng số.

Từ cột 02 đến cột 13: Ghi số huy chương tại các giải thể thao thành tích cao, trong đó:

Từ cột 02 đến cột 05: Ghi số huy chương tại các giải vô địch, chia ra tổng số, số huy chương Vàng, Bạc và Đồng.

Từ cột 06 đến cột 09: Ghi số huy chương tại các giải vô địch trẻ, chia ra tổng số, số huy chương Vàng, Bạc và Đồng.

Từ cột 10 đến cột 13: Ghi số huy chương tại các giải cúp câu lạc bộ, chia ra tổng số, số huy chương Vàng, Bạc và Đồng.

Từ cột 14 đến cột 17: Ghi số huy chương tại các giải quần chúng, chia ra tổng số, số huy chương Vàng, Bạc và Đồng.

- Các dòng:

Dòng 01: Tổng số.

Từ dòng 03 trở đi: Ghi theo danh mục đơn vị hành chính cấp huyện.

3. Nguồn số liệu: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Sở Văn hóa và Thể thao.

Biểu số: 4110.N/TDĐT-TCTDĐT: Sổ công trình thể thao**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Công trình thể thao gồm:

- Nhà tập luyện, thi đấu thể thao: nhà tập luyện, thi đấu thể thao đa năng; nhà tập luyện, thi đấu thể thao đơn môn.

- Bể bơi: bể bơi có chiều dài 50 mét; bể bơi có chiều dài 25 mét; các loại bể bơi khác.

- Sân tập luyện, thi đấu thể thao ngoài trời: sân vận động có khán đài; sân vận động không có khán đài; sân bóng đá mini; sân bóng chuyền; sân bóng rổ; sân cầu lông; sân quần vợt; các loại sân tập luyện, thi đấu thể thao khác.

2. Cách ghi biểu

a) Phạm vi thu thập số liệu: Thống kê số công trình thể thao trong năm báo cáo.

b) Thời kỳ thu thập số liệu: Số liệu tính từ 01/01 đến 31/12 của năm báo cáo.

c) Cách ghi biểu:

- Các cột:

Cột A: Chỉ tiêu.

Cột B: Mã số.

Từ cột 01 đến cột 03: Ghi số nhà tập luyện, thi đấu thể thao, trong đó chia ra tổng số, số nhà tập luyện, thi đấu thể thao đa năng và đơn môn.

Từ cột 04 đến cột 07: Ghi số bể bơi, trong đó chia ra tổng số, số bể bơi có chiều dài 50 mét, 25 mét và số bể bơi khác.

Từ cột 08 đến cột 16: Ghi số lượng sân tập luyện, thi đấu thể thao ngoài trời, trong đó chia ra tổng số, số sân vận động có khán đài, không có khán đài, số lượng sân bóng đá mini, sân bóng rổ, sân cầu lông, sân quần vợt và sân thể thao khác.

- Các dòng:

Dòng 01: Tổng số.

Từ dòng 03 trở đi: Ghi theo danh mục đơn vị hành chính cấp huyện.

3. Nguồn số liệu: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Sở Văn hóa và Thể thao.

Biểu số: 4111.N/TDĐT-TCTDĐT: Nguồn lực cho thể dục thể thao

1. Khái niệm, phương pháp tính

Nguồn lực cho thể dục thể thao gồm:

- Nguồn tài chính cho hoạt động thể dục thể thao: nguồn kinh phí từ ngân sách nhà nước (kinh phí sự nghiệp thể dục thể thao, loại 220-221 và kinh phí đầu tư xây dựng cơ bản) và nguồn kinh phí ngoài ngân sách nhà nước.

- Diện tích đất: diện tích đã có quy hoạch (diện tích đất dành cho thể dục thể thao đã nằm trong quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt) và diện tích chưa có quy hoạch (diện tích đất các địa phương dành cho thể dục thể thao nhưng chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt về quy hoạch).

- Nhân lực trực tiếp làm việc trong lĩnh vực thể dục, thể thao (ngoài lực lượng vận động viên, huấn luyện viên, trọng tài; giáo viên, giảng viên thể dục, thể thao).

2. Cách ghi biểu

a) Phạm vi thu thập số liệu: Thống kê nguồn lực cho thể dục thể thao trong năm báo cáo.

b) Số liệu thời kì: Số liệu tính từ 01/01 đến 31/12 của năm báo cáo.

c) Cách ghi biểu:

- Các cột:

Cột A: Chỉ tiêu.

Cột B: Mã số.

Từ cột 01 đến cột 05: Ghi nguồn tài chính (triệu đồng), trong đó:

Cột 01: Ghi tổng số ngân sách.

Từ cột 02 đến cột 04: Ghi nguồn lực tài chính theo ngân sách nhà nước, chia ra tổng ngân sách nhà nước, ngân sách chi thường xuyên, ngân sách chi đầu tư xây dựng cơ bản.

Cột 05: Ghi số kinh phí ngoài ngân sách nhà nước.

Từ cột 06 đến cột 08: Ghi nguồn lực về diện tích đất (héc ta), trong đó chia ra tổng diện tích, diện tích đất có quy hoạch, diện tích đất chưa quy hoạch.

Từ cột 09 đến cột 11: Ghi nguồn nhân lực, trong đó:

Cột 09: Ghi tổng số nhân lực.

Cột 10 và 11: Ghi trình độ học vấn, chia ra trình độ đại học trở lên và khác.

- Các dòng:

Dòng 01: Tổng số.

Từ dòng 03 trở đi: Ghi theo danh mục đơn vị hành chính cấp huyện.

3. Nguồn số liệu: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Sở Văn hóa và Thể thao.

Biểu số 5101.H/DL-SVHTTDL: Kết quả kinh doanh dịch vụ lưu trú du lịch

1. Khái niệm, phương pháp tính

Cơ sở lưu trú du lịch là nơi cung cấp dịch vụ phục vụ nhu cầu lưu trú của khách du lịch. Cơ sở lưu trú du lịch gồm các loại hình: khách sạn, biệt thự du lịch, căn hộ du lịch, tàu thủy lưu trú du lịch, nhà nghỉ du lịch, nhà ở có phòng cho khách du lịch thuê, bãi cắm trại du lịch và các cơ sở lưu trú du lịch khác.

Chỉ tiêu 1: Tổng số cơ sở lưu trú du lịch.

- Tổng số cơ sở lưu trú du lịch (mã số 01): Là tổng số cơ sở lưu trú du lịch trên địa bàn tỉnh/thành phố.

- Khách sạn 5 sao (mã số 02): Là tổng số khách sạn đã được công nhận hạng 5 sao và quyết định công nhận còn hiệu lực trên địa bàn tỉnh/thành phố.
- Khách sạn 4 sao (mã số 03): Là tổng số khách sạn đã được công nhận hạng 4 sao và quyết định công nhận còn hiệu lực trên địa bàn tỉnh/thành phố.
- Khách sạn 3 sao (mã số 04): Là tổng số khách sạn đã được công nhận hạng 3 sao và quyết định công nhận còn hiệu lực trên địa bàn tỉnh/thành phố.
- Khách sạn 2 sao (mã số 05): Là tổng số khách sạn đã được công nhận hạng 2 sao và quyết định công nhận còn hiệu lực trên địa bàn tỉnh/thành phố.
- Khách sạn 1 sao (mã số 06): Là tổng số khách sạn đã được công nhận hạng 1 sao và quyết định công nhận còn hiệu lực trên địa bàn tỉnh/thành phố.
- Khách sạn đủ điều kiện kinh doanh (mã số 07): Là tổng số khách sạn đã được kiểm tra đủ điều kiện kinh doanh khách sạn trên địa bàn tỉnh/thành phố.
- Khách sạn chưa kiểm tra điều kiện hoặc chưa đủ điều kiện kinh doanh (mã số 08): Là tổng số khách sạn chưa được kiểm tra hoặc chưa đủ điều kiện kinh doanh khách sạn trên địa bàn tỉnh/thành phố.
- Căn hộ du lịch 5 sao (mã số 09): Là tổng số căn hộ du lịch đã được công nhận hạng 5 sao và quyết định công nhận còn hiệu lực trên địa bàn tỉnh/thành phố.
- Căn hộ du lịch 4 sao (mã số 10): Là tổng số căn hộ du lịch đã được công nhận hạng 4 sao và quyết định công nhận còn hiệu lực trên địa bàn tỉnh/thành phố.
- Căn hộ du lịch 3 sao (mã số 11): Là tổng số căn hộ du lịch đã được công nhận hạng 3 sao và quyết định công nhận còn hiệu lực trên địa bàn tỉnh/thành phố.
- Căn hộ du lịch 2 sao (mã số 12): Là tổng số căn hộ du lịch đã được công nhận hạng 2 sao và quyết định công nhận còn hiệu lực trên địa bàn tỉnh/thành phố.
- Căn hộ du lịch 1 sao (mã số 13): Là tổng số căn hộ du lịch đã được công nhận hạng 1 sao và quyết định công nhận còn hiệu lực trên địa bàn tỉnh/thành phố.
- Căn hộ du lịch đủ điều kiện kinh doanh (mã số 14): Là tổng số căn hộ du lịch đã được kiểm tra đủ điều kiện kinh doanh căn hộ du lịch trên địa bàn tỉnh/thành phố.
- Căn hộ du lịch chưa kiểm tra điều kiện hoặc chưa đủ điều kiện kinh doanh (mã số 15): Là tổng số căn hộ du lịch chưa được kiểm tra hoặc chưa đủ điều kiện kinh doanh căn hộ du lịch trên địa bàn tỉnh/thành phố.
- Biệt thự du lịch 5 sao (mã số 16): Là tổng số biệt thự du lịch đã được công nhận hạng 5 sao và quyết định công nhận còn hiệu lực trên địa bàn tỉnh/thành phố.
- Biệt thự du lịch 4 sao (mã số 17): Là tổng số biệt thự du lịch đã được công nhận hạng 4 sao và quyết định công nhận còn hiệu lực trên địa bàn tỉnh/thành phố.
- Biệt thự du lịch 3 sao (mã số 18): Là tổng số biệt thự du lịch đã được công nhận hạng 3 sao và quyết định công nhận còn hiệu lực trên địa bàn tỉnh/thành phố.

- Biệt thự du lịch 2 sao (mã số 19): Là tổng số biệt thự du lịch đã được công nhận hạng 2 sao và quyết định công nhận còn hiệu lực trên địa bàn tỉnh/thành phố.

- Biệt thự du lịch 1 sao (mã số 20): Là tổng số biệt thự du lịch đã được công nhận hạng 1 sao và quyết định công nhận còn hiệu lực trên địa bàn tỉnh/thành phố.

- Biệt thự du lịch đủ điều kiện kinh doanh (mã số 21): Là tổng số biệt thự du lịch đã được kiểm tra đủ điều kiện kinh doanh biệt thự du lịch trên địa bàn tỉnh/thành phố.

- Biệt thự du lịch chưa kiểm tra điều kiện hoặc chưa đủ điều kiện kinh doanh (mã số 22): Là tổng số biệt thự du lịch chưa được kiểm tra hoặc chưa đủ điều kiện kinh doanh biệt thự du lịch trên địa bàn tỉnh/thành phố.

- Tàu thủy lưu trú du lịch 5 sao (mã số 23): Là tổng số tàu thủy lưu trú du lịch đã được công nhận hạng 5 sao và quyết định công nhận còn hiệu lực trên địa bàn tỉnh/thành phố.

- Tàu thủy lưu trú du lịch 4 sao (mã số 24): Là tổng số tàu thủy lưu trú du lịch đã được công nhận hạng 4 sao và quyết định công nhận còn hiệu lực trên địa bàn tỉnh/thành phố.

- Tàu thủy lưu trú du lịch 3 sao (mã số 25): Là tổng số tàu thủy lưu trú du lịch đã được công nhận hạng 3 sao và quyết định công nhận còn hiệu lực trên địa bàn tỉnh/thành phố.

- Tàu thủy lưu trú du lịch 2 sao (mã số 26): Là tổng số tàu thủy lưu trú du lịch đã được công nhận hạng 2 sao và quyết định công nhận còn hiệu lực trên địa bàn tỉnh/thành phố.

- Tàu thủy lưu trú du lịch 1 sao (mã số 27): Là tổng số tàu thủy lưu trú du lịch đã được công nhận hạng 1 sao và quyết định công nhận còn hiệu lực trên địa bàn tỉnh/thành phố.

- Tàu thủy lưu trú du lịch đủ điều kiện kinh doanh (mã số 28): Là tổng số tàu thủy lưu trú du lịch đã được kiểm tra đủ điều kiện kinh doanh tàu thủy lưu trú du lịch trên địa bàn tỉnh/thành phố.

- Tàu thủy lưu trú du lịch chưa kiểm tra điều kiện hoặc chưa đủ điều kiện kinh doanh (mã số 29): Là tổng số tàu thủy lưu trú du lịch chưa được kiểm tra hoặc chưa đủ điều kiện kinh doanh tàu thủy lưu trú du lịch trên địa bàn tỉnh/thành phố.

- Nhà nghỉ du lịch đủ điều kiện kinh doanh (mã số 30): Là tổng số nhà nghỉ du lịch đã được kiểm tra đủ điều kiện kinh doanh nhà nghỉ du lịch.

- Nhà nghỉ du lịch chưa kiểm tra điều kiện hoặc chưa đủ điều kiện kinh doanh (mã số 31): Là tổng số nhà nghỉ du lịch chưa được kiểm tra hoặc chưa đủ điều kiện kinh doanh nhà nghỉ du lịch trên địa bàn tỉnh/thành phố.

- Nhà ở có phòng cho khách du lịch thuê đủ điều kiện kinh doanh (mã số 32): Là tổng số nhà ở có phòng cho khách du lịch thuê đã được kiểm tra đủ điều

kiện kinh doanh nhà ở có phòng cho khách du lịch thuê trên địa bàn tỉnh/thành phố.

- Nhà ở có phòng cho khách du lịch thuê chưa kiểm tra điều kiện hoặc chưa đủ điều kiện kinh doanh (mã số 33): Là tổng số nhà ở có phòng cho khách du lịch thuê chưa được kiểm tra hoặc chưa đủ điều kiện kinh doanh nhà ở có phòng cho khách du lịch thuê trên địa bàn tỉnh/thành phố.

- Bãi cắm trại du lịch đủ điều kiện kinh doanh (mã số 34): Là tổng số bãi cắm trại du lịch đã được kiểm tra đủ điều kiện kinh doanh bãi cắm trại du lịch trên địa bàn tỉnh/thành phố.

- Bãi cắm trại du lịch chưa kiểm tra điều kiện hoặc chưa đủ điều kiện kinh doanh (mã số 35): Là tổng số bãi cắm trại du lịch chưa được kiểm tra hoặc chưa đủ điều kiện kinh doanh bãi cắm trại du lịch trên địa bàn tỉnh/thành phố.

- Khác (mã số 36): Là tổng số cơ sở lưu trú du lịch khác không thuộc nhóm mã số từ 02 đến 35, cơ sở lưu trú du lịch chưa kiểm tra điều kiện và chưa xếp vào được loại nào trên địa bàn tỉnh/thành phố.

Chỉ tiêu 2: Tổng số buồng lưu trú du lịch.

- Tổng số buồng lưu trú du lịch (mã số 37): Là tổng số buồng lưu trú du lịch trên địa bàn tỉnh/thành phố. Trong một buồng có thể có phòng ngủ, phòng khách, phòng vệ sinh... đang sẵn có để bán.

*Các chỉ tiêu có mã số từ 38 đến 72 là tổng số buồng lưu trú du lịch trên địa bàn tỉnh/thành phố phân theo loại, hạng cơ sở lưu trú du lịch như giải thích tại mã số 02 đến mã số 36.

Chỉ tiêu 3: Tổng số đêm phòng lưu trú sẵn có.

- Tổng số đêm phòng lưu trú sẵn có (mã số 73): Là tổng số đêm lưu trú của các phòng sẵn có để bán trên địa bàn tỉnh/thành phố trong kỳ báo cáo. Số đêm của một phòng lưu trú sẵn có trong 01 tháng được tính bằng số khách trung bình có thể phục vụ trong một đêm (hoặc số giường) của phòng đó nhân với số ngày của tháng (29, 30 hoặc 31 ngày).

- 5 sao (mã số 74): Là tổng số đêm phòng lưu trú sẵn có để bán của các khách sạn, căn hộ du lịch, biệt thự du lịch, tàu thủy lưu trú du lịch đã được công nhận hạng 5 sao và quyết định công nhận còn hiệu lực trên địa bàn tỉnh/thành phố.

- 4 sao (mã số 75): Là tổng số đêm phòng lưu trú sẵn có để bán của các khách sạn, căn hộ du lịch, biệt thự du lịch, tàu thủy lưu trú du lịch đã được công nhận hạng 4 sao và quyết định công nhận còn hiệu lực trên địa bàn tỉnh/thành phố.

- 3 sao (mã số 76): Là tổng số đêm phòng lưu trú sẵn có để bán của các khách sạn, căn hộ du lịch, biệt thự du lịch, tàu thủy lưu trú du lịch đã được công nhận hạng 3 sao và quyết định công nhận còn hiệu lực trên địa bàn tỉnh/thành phố.

- 2 sao (mã số 77): Là tổng số đêm phòng lưu trú sẵn có để bán của các khách sạn, căn hộ du lịch, biệt thự du lịch, tàu thủy lưu trú du lịch đã được công nhận hạng 2 sao và quyết định công nhận còn hiệu lực trên địa bàn tỉnh/thành phố.

- 1 sao (mã số 78): Là tổng số đêm phòng lưu trú sẵn có để bán của các khách sạn, căn hộ du lịch, biệt thự du lịch, tàu thủy lưu trú du lịch đã được công nhận hạng 1 sao và quyết định công nhận còn hiệu lực trên địa bàn tỉnh/thành phố.

- Khác (mã số 79): Là tổng số đêm phòng lưu trú sẵn có để bán của tất cả các cơ sở lưu trú du lịch không thuộc nhóm mã số từ 74 đến 78 trên địa bàn tỉnh/thành phố.

Chỉ tiêu 4: Tổng số đêm phòng lưu trú đã bán.

- Tổng số đêm phòng lưu trú đã bán (mã số 80): Là tổng số đêm lưu trú của tất cả các phòng đã sử dụng cho khách thuê trên địa bàn trong kỳ báo cáo.

*Các chỉ tiêu có mã số từ 81 đến 86 là tổng số đêm phòng lưu trú đã bán trên địa bàn tỉnh/thành phố phân theo hạng cơ sở lưu trú du lịch như giải thích tại mã số 74 đến mã số 79.

Chỉ tiêu 5: Tổng số lượt khách nghỉ qua đêm.

- Tổng số lượt khách nghỉ qua đêm (mã số 87): Là tổng số lượt khách có nghỉ qua đêm trong kỳ báo cáo do các cơ sở lưu trú du lịch trên địa bàn tỉnh/thành phố phục vụ tính từ khi đón khách, bắt đầu vào sử dụng dịch vụ cho đến khi trả phòng. Trong đó, chia theo nhóm khách:

- Khách quốc tế (mã số 88): Là tổng số lượt khách là người nước ngoài, người Việt Nam định ở nước ngoài do các cơ sở lưu trú du lịch trên địa bàn tỉnh/thành phố phục vụ.

- Khách nội địa (mã số 89): Là tổng số lượt khách là công dân Việt Nam, người nước ngoài cư trú ở Việt Nam do các cơ sở lưu trú du lịch trên địa bàn tỉnh/thành phố phục vụ.

- Tổng số lượt khách nghỉ qua đêm (mã số 87) = Khách quốc tế (mã số 88) + Khách nội địa (mã số 89).

*Không được tính là lượt khách đối với các trường hợp sau:

+ Khách đến thuê phòng theo giờ có trả tiền thì không tính lượt khách.

+ Khách không thuê phòng, chỉ thuê các dịch vụ hỗ trợ như phòng hội thảo, ăn uống... thì không tính lượt khách.

*Được tính là một lượt khách với các trường hợp sau:

+ Nếu một khách đến thuê sử dụng nhiều phòng, nhiều dịch vụ cùng lúc thì chỉ được tính là một lượt khách.

+ Nếu một người khách đến thuê phòng dịch vụ nhiều lần tại các thời điểm khác nhau thì mỗi lần khách đến được xác định là một lượt khách.

+ Nếu khách đến đăng ký thuê phòng qua đêm (đã thanh toán tiền phòng) nhưng vì một lý do nào đó không nghỉ đêm tại cơ sở thì người khách này vẫn được tính là khách có nghỉ qua đêm.

* Đối với trường hợp thời gian lưu trú của khách kéo dài qua kỳ báo cáo:

Chỉ tính 1 lượt khách tại thời điểm khách đến nhận phòng sử dụng dịch vụ.

Ví dụ: Khách lưu trú từ ngày 28 tháng trước đến ngày 03 tháng sau, thì về lượt khách, chỉ tính cho tháng trước là thời điểm khách đến, tháng sau không tính lượt khách đối với khách này.

*Trường hợp giới thiệu, chuyển giao khách: Khách nghỉ tại cơ sở nào thì cơ sở đó báo cáo lượt khách phục vụ.

Chỉ tiêu 6: Công suất sử dụng phòng các cơ sở lưu trú du lịch.

- Công suất sử dụng phòng các cơ sở lưu trú du lịch (mã số 90): Là tỷ lệ phần trăm giữa tổng số đêm phòng lưu trú đã bán và tổng số đêm phòng lưu trú sẵn có trong kỳ báo cáo của tất cả các cơ sở lưu trú du lịch trên địa bàn tỉnh/thành phố.

Công suất sử dụng phòng = Tổng số đêm phòng lưu trú đã bán trong kỳ báo cáo x 100%

Tổng số đêm phòng lưu trú sẵn có trong kỳ báo cáo.

- 5 sao (mã số 91): Là công suất sử dụng phòng của các khách sạn, căn hộ du lịch, biệt thự du lịch, tàu thủy lưu trú du lịch đã được công nhận hạng 5 sao và quyết định công nhận còn hiệu lực trên địa bàn tỉnh/thành phố.

- 4 sao (mã số 92): Là công suất sử dụng phòng của các khách sạn, căn hộ du lịch, biệt thự du lịch, tàu thủy lưu trú du lịch đã được công nhận hạng 4 sao và quyết định công nhận còn hiệu lực trên địa bàn tỉnh/thành phố.

- 3 sao (mã số 93): Là công suất sử dụng phòng của các khách sạn, căn hộ du lịch, biệt thự du lịch, tàu thủy lưu trú du lịch đã được công nhận hạng 3 sao và quyết định công nhận còn hiệu lực trên địa bàn tỉnh/thành phố.

- 2 sao (mã số 94): Là công suất sử dụng phòng của các khách sạn, căn hộ du lịch, biệt thự du lịch, tàu thủy lưu trú du lịch đã được công nhận hạng 2 sao và quyết định công nhận còn hiệu lực trên địa bàn tỉnh/thành phố.

- 1 sao (mã số 95): Là công suất sử dụng phòng của các khách sạn, căn hộ du lịch, biệt thự du lịch, tàu thủy lưu trú du lịch đã được công nhận hạng 1 sao và quyết định công nhận còn hiệu lực trên địa bàn tỉnh/thành phố.

- Khác (mã số 96): Là công suất sử dụng phòng của tất cả các cơ sở lưu trú du lịch không xếp hạng hoặc quyết định công nhận hạng đã hết hiệu lực trên địa bàn tỉnh/thành phố.

Chỉ tiêu 7: Tổng doanh thu các cơ sở lưu trú du lịch

- Tổng doanh thu các cơ sở lưu trú du lịch (mã số 97): Là tổng số tiền thu được của các cơ sở lưu trú du lịch trên địa bàn tỉnh/thành phố trong kỳ báo cáo phát sinh từ các hoạt động kinh doanh của cơ sở lưu trú du lịch.

- Khách sạn, căn hộ du lịch, biệt thự du lịch 5 sao (mã số 98) là tổng doanh thu phát sinh từ các hoạt động kinh doanh của các khách sạn, căn hộ du lịch, biệt thự du lịch 5 sao trên địa bàn tỉnh/thành phố trong kỳ báo cáo.

- Tàu thủy lưu trú du lịch 5 sao (mã số 99) là tổng doanh thu phát sinh từ các hoạt động kinh doanh của các tàu thủy lưu trú du lịch 5 sao trên địa bàn tỉnh/thành phố trong kỳ báo cáo.

- Khách sạn, căn hộ du lịch, biệt thự du lịch 4 sao (mã số 100) là tổng doanh thu phát sinh từ các hoạt động kinh doanh của các khách sạn, căn hộ du lịch, biệt thự du lịch 4 sao trên địa bàn tỉnh/thành phố trong kỳ báo cáo.

- Tàu thủy lưu trú du lịch 4 sao (mã số 101) là tổng doanh thu phát sinh từ các hoạt động kinh doanh của các tàu thủy lưu trú du lịch 4 sao trên địa bàn tỉnh/thành phố trong kỳ báo cáo.

- Khách sạn, căn hộ du lịch, biệt thự du lịch 3 sao (mã số 102) là tổng doanh thu phát sinh từ các hoạt động kinh doanh của các khách sạn, căn hộ du lịch, biệt thự du lịch 3 sao trên địa bàn tỉnh/thành phố trong kỳ báo cáo.

- Tàu thủy lưu trú du lịch 3 sao (mã số 103) là tổng doanh thu phát sinh từ các hoạt động kinh doanh của các tàu thủy lưu trú du lịch 3 sao trên địa bàn tỉnh/thành phố trong kỳ báo cáo.

- Khách sạn, căn hộ du lịch, biệt thự du lịch 2 sao (mã số 104) là tổng doanh thu phát sinh từ các hoạt động kinh doanh của các khách sạn, căn hộ du lịch, biệt thự du lịch 2 sao trên địa bàn tỉnh/thành phố trong kỳ báo cáo.

- Tàu thủy lưu trú du lịch 2 sao (mã số 105) là tổng doanh thu phát sinh từ các hoạt động kinh doanh của các tàu thủy lưu trú du lịch 2 sao trên địa bàn tỉnh/thành phố trong kỳ báo cáo.

- Khách sạn, căn hộ du lịch, biệt thự du lịch 1 sao (mã số 106) là tổng doanh thu phát sinh từ các hoạt động kinh doanh của các khách sạn, căn hộ du lịch, biệt thự du lịch 1 sao trên địa bàn tỉnh/thành phố trong kỳ báo cáo.

- Tàu thủy lưu trú du lịch 1 sao (mã số 107) là tổng doanh thu phát sinh từ các hoạt động kinh doanh của các tàu thủy lưu trú du lịch 1 sao trên địa bàn tỉnh/thành phố trong kỳ báo cáo.

- Khách sạn, căn hộ du lịch, biệt thự du lịch, tàu thủy lưu trú du lịch đủ điều kiện kinh doanh (mã số 108) là tổng doanh thu phát sinh từ các hoạt động kinh doanh của các khách sạn, căn hộ du lịch, biệt thự du lịch, tàu thủy lưu trú du lịch đủ điều kiện kinh doanh trên địa bàn tỉnh/thành phố trong kỳ báo cáo.

- Khách sạn, căn hộ du lịch, biệt thự du lịch, tàu thủy lưu trú du lịch chưa kiểm tra điều kiện hoặc chưa đủ điều kiện kinh doanh (mã số 109) là tổng doanh thu phát sinh từ các hoạt động kinh doanh của các khách sạn, căn hộ du lịch, biệt thự du lịch, tàu thủy lưu trú du lịch chưa kiểm tra điều kiện hoặc chưa đủ điều kiện kinh doanh trên địa bàn tỉnh/thành phố trong kỳ báo cáo.

- Nhà nghỉ du lịch và nhà ở có phòng cho khách du lịch thuê đủ điều kiện kinh doanh (mã số 110) là tổng doanh thu phát sinh từ các hoạt động kinh doanh của các nhà nghỉ du lịch và nhà ở có phòng cho khách du lịch thuê đủ điều kiện kinh doanh trên địa bàn tỉnh/thành phố trong kỳ báo cáo.

- Nhà nghỉ du lịch và nhà ở có phòng cho khách du lịch thuê chưa kiểm tra điều kiện hoặc chưa đủ điều kiện kinh doanh (mã số 111) là tổng doanh thu phát sinh từ các hoạt động kinh doanh của các nhà nghỉ du lịch và nhà ở có phòng cho khách du lịch thuê chưa kiểm tra điều kiện hoặc chưa đủ điều kiện kinh doanh trên địa bàn tỉnh/thành phố trong kỳ báo cáo.

- Bãi cắm trại du lịch đủ điều kiện kinh doanh (mã số 112) là tổng doanh thu phát sinh từ các hoạt động kinh doanh của các bãi cắm trại du lịch đủ điều kiện kinh doanh trên địa bàn tỉnh/thành phố trong kỳ báo cáo.

- Bãi cắm trại du lịch chưa kiểm tra điều kiện hoặc chưa đủ điều kiện kinh doanh (mã số 113) là tổng doanh thu phát sinh từ các hoạt động kinh doanh của các bãi cắm trại du lịch chưa kiểm tra điều kiện hoặc chưa đủ điều kiện kinh doanh trên địa bàn tỉnh/thành phố trong kỳ báo cáo.

- Khác (mã số 114) là tổng doanh thu phát sinh từ các hoạt động kinh doanh của các loại cơ sở lưu trú du lịch khác không thuộc nhóm mã số từ 98 đến 113 trên địa bàn tỉnh/thành phố trong kỳ báo cáo.

Chỉ tiêu 8: Tổng số lao động tại các cơ sở lưu trú du lịch.

- Tổng số lao động (mã số 115): Là tổng số lao động do các cơ sở lưu trú du lịch trên địa bàn tỉnh/thành phố trực tiếp quản lý sử dụng trong kỳ báo cáo, có hợp đồng lao động và trả lương hàng tháng.

* Các chỉ tiêu có mã số từ 116 đến 132 là tổng số lao động tại các cơ sở lưu trú du lịch trong kỳ báo cáo trên địa bàn tỉnh/thành phố phân theo loại, hạng cơ sở lưu trú du lịch như giải thích tại mã số 98 đến mã số 114.

2. Cách ghi biểu

a) Phạm vi thu thập số liệu: Thống kê hoạt động kinh doanh dịch vụ lưu trú du lịch.

b) Thời kỳ thu thập số liệu:

- Theo quý: Số liệu tính từ ngày 01 tháng đầu tiên của quý báo cáo cho đến hết ngày cuối cùng của tháng thứ ba của quý báo cáo.

- Theo năm: Số liệu tính từ 01/01 đến 31/12 của năm báo cáo.

c) Cách ghi biểu

- Các cột:

Cột A: Chỉ tiêu.

Cột B: Đơn vị tính.

Cột C: Mã số.

Cột 1: Số thực hiện kỳ báo cáo (quý, năm);

Cột 2: So với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ % thay đổi của kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước).

- Các dòng: Ghi số thực hiện tương ứng với các chỉ tiêu tại cột A (chỉ thống kê số liệu đối với các dòng có mã số).

3. Nguồn số liệu: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Sở Du lịch.

Biểu số 5102.H/DL-SVHTTDL: Kết quả hoạt động kinh doanh dịch vụ lữ hành

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Kinh doanh dịch vụ lữ hành là việc xây dựng, bán và tổ chức thực hiện một phần hoặc toàn bộ chương trình du lịch cho khách du lịch. Chương trình du lịch là văn bản thể hiện lịch trình, dịch vụ và giá bán được định trước cho chuyến đi của khách du lịch từ điểm xuất phát đến điểm kết thúc chuyến đi.

- Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa phục vụ khách du lịch nội địa.

- Kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế phục vụ khách du lịch quốc tế đến Việt Nam và khách du lịch ra nước ngoài.

Chỉ tiêu 1: Số doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành.

Số doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành (mã số 01): Là tổng số doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành có trụ sở trên địa bàn tỉnh/thành phố.

Trong đó, phân tổ là:

- Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế (mã số 02): Là tổng số doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành có trụ sở trên địa bàn tỉnh/thành phố phục vụ khách du lịch quốc tế đến Việt Nam và khách du lịch ra nước ngoài.

- Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa (mã số 03): Là tổng số doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành có trụ sở trên địa bàn tỉnh/thành phố phục vụ khách du lịch nội địa.

Chỉ tiêu 2: Tổng số lượt khách do doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành phục vụ.

Tổng số lượt khách do doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành phục vụ (mã số 04): Là tổng số lượt khách trong kỳ báo cáo do các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành có trụ sở chính trên địa bàn tỉnh/thành phố phục vụ được tính khi đón khách, bắt đầu sử dụng dịch vụ cho đến khi trả khách về nơi đón. Không thống kê vào số lượt khách phục vụ đối với các trường hợp khách không sử dụng tour của doanh nghiệp như khách hủy tour, nhượng khách cho doanh nghiệp khác, hợp đồng đại lý khách...

Trong đó, phân tổ theo nhóm khách:

- Khách du lịch quốc tế đến (mã số 05): Là tổng số lượt khách là người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài vào Việt Nam du lịch do các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành có trụ sở chính trên địa bàn tỉnh/thành phố phục vụ.

- Khách du lịch nội địa (mã số 06): Là tổng số lượt khách là công dân Việt Nam, người nước ngoài cư trú ở Việt Nam đi du lịch trong lãnh thổ Việt Nam do các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành có trụ sở chính trên địa bàn tỉnh/thành phố phục vụ.

- Khách du lịch ra nước ngoài (mã số 07): Là tổng số lượt khách là công dân Việt Nam và người nước ngoài cư trú ở Việt Nam đi du lịch nước ngoài do các doanh nghiệp có trụ sở chính trên địa bàn tỉnh/thành phố phục vụ.

- Tổng số lượt khách do doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành phục vụ (mã số 04) = Khách du lịch quốc tế đến (mã số 05) + Khách du lịch nội địa (mã số 06) + Khách du lịch ra nước ngoài (mã số 07).

Chỉ tiêu 3: Tổng số khách du lịch quốc tế đến theo vùng, lãnh thổ do các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành phục vụ.

Tổng số khách du lịch quốc tế đến theo vùng, lãnh thổ do các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành phục vụ (mã số 08) bằng chỉ tiêu Khách du lịch quốc tế đến (mã số 05) được tính theo nước cư trú, gồm: châu Á (mã số 09), châu Âu (mã số 10), châu Mỹ (mã số 11), châu Úc (mã số 12), châu Phi (mã số 13).

Chỉ tiêu 4: Tổng số khách du lịch ra nước ngoài theo vùng, lãnh thổ do các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành phục vụ.

- Tổng số khách du lịch ra nước ngoài theo vùng, lãnh thổ (mã số 14) bằng chỉ tiêu Khách du lịch ra nước ngoài tính theo nước cư trú, gồm: châu Á (mã số 15), châu Âu (mã số 16), châu Mỹ (mã số 17), châu Úc (mã số 18), châu Phi (mã số 19).

Chỉ tiêu 5: Tổng doanh thu của các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành.

Tổng doanh thu của các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành (mã số 20): Là tổng giá trị các lợi ích kinh tế doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành có trụ sở chính trên địa bàn tỉnh/thành phố thu được trong thời gian kỳ báo cáo phát sinh từ các hoạt động kinh doanh dịch vụ của doanh nghiệp, được khách hàng chấp nhận thanh toán (bao gồm cả phần chi hộ khách). Trong đó, phân tổ theo nhóm khách:

- Doanh thu từ khách du lịch quốc tế (mã số 21): Là tổng doanh thu từ khách là người nước ngoài, người Việt Nam định ở nước ngoài vào Việt Nam du lịch do các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành có trụ sở chính trên địa bàn tỉnh/thành phố phục vụ.

- Doanh thu từ khách du lịch nội địa (mã số 22): Là tổng doanh thu từ khách là công dân Việt Nam, người nước ngoài cư trú ở Việt Nam đi du lịch trong lãnh thổ Việt Nam do các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành có trụ sở chính trên địa bàn tỉnh/thành phố phục vụ.

- Doanh thu từ khách du lịch ra nước ngoài (mã số 23): Là tổng doanh thu từ khách là công dân Việt Nam và người nước ngoài cư trú ở Việt Nam đi du

lịch nước ngoài do các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành có trụ sở chính trên địa bàn tỉnh/thành phố phục vụ.

Tổng doanh thu của các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành (mã số 20) = Doanh thu từ khách du lịch quốc tế (mã số 21) + Doanh thu từ khách du lịch nội địa (mã số 22) + Doanh thu từ khách du lịch ra nước ngoài (mã số 23).

Chỉ tiêu 6: Tổng số lao động của các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành.

Tổng số lao động của các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành (mã số 24): Là tổng số lao động do các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành có trụ sở chính trên địa bàn tỉnh/thành phố trực tiếp quản lý sử dụng, có hợp đồng lao động và trả lương hàng tháng (không tính lao động hợp đồng thời vụ, lao động bán thời gian...). Trong đó phân tổ theo lĩnh vực hoạt động:

- Lãnh đạo, quản lý (mã số 25): Là tổng số lao động làm công tác quản lý (bộ phận, phòng ban, ban lãnh đạo) của các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành có trụ sở chính trên địa bàn tỉnh/thành phố.

- Bộ phận hành chính (mã số 26): Là tổng số lao động làm việc hành chính của các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành có trụ sở chính trên địa bàn tỉnh/thành phố.

- Bộ phận lữ hành (mã số 27): Là tổng số lao động làm việc chuyên môn nghiệp vụ dịch vụ lữ hành của các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành có trụ sở chính trên địa bàn tỉnh/thành phố.

- Hướng dẫn viên (mã số 28): Là tổng số lao động làm việc chuyên môn nghiệp vụ hướng dẫn của các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành có trụ sở chính trên địa bàn tỉnh/thành phố.

- Bộ phận vận chuyển khách (mã số 29): Là tổng số lao động làm dịch vụ vận chuyển khách của các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành có trụ sở chính trên địa bàn tỉnh/thành phố.

- Lao động khác (mã số 30): Là tổng số lao động làm việc trong các lĩnh vực khác của các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành có trụ sở chính trên địa bàn tỉnh/thành phố.

*Trường hợp một lao động làm việc trong hai hay nhiều hoạt động: Chỉ thống kê lao động đó vào một hoạt động (tương ứng một mã số thuộc nhóm chỉ tiêu số lao động của cơ sở) chiếm thời gian làm việc nhiều nhất.

2. Cách ghi biểu

a) Phạm vi thu thập số liệu: Thống kê hoạt động kinh doanh dịch vụ lữ hành.

b) Thời kỳ thu thập số liệu:

- Theo quý: Số liệu tính từ ngày 01 tháng đầu tiên của quý báo cáo cho đến hết ngày cuối cùng của tháng thứ ba của quý báo cáo.

- Theo năm: Số liệu tính từ 01/01 đến 31/12 của năm báo cáo.

c) Cách ghi biểu:

- Các cột:

Cột A: Chỉ tiêu.

Cột B: Đơn vị tính.

Cột C: Mã số.

Cột 1: Số thực hiện kỳ báo cáo (quý, năm).

Cột 2: So với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ % thay đổi của kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước).

- Các dòng: Ghi số thực hiện tương ứng với các chỉ tiêu tại cột A (chỉ thống kê số liệu đối với các dòng có mã số).

3. Nguồn số liệu: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Sở Du lịch.

Biểu số 5103.H/DL-SVHTTDL: Kết quả kinh doanh của khu, điểm du lịch; cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch khác đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch

1. Khái niệm, phương pháp tính

Chỉ tiêu : Số khu du lịch.

Khu du lịch là khu vực có ưu thế về tài nguyên du lịch, được quy hoạch, đầu tư phát triển nhằm đáp ứng nhu cầu đa dạng của khách du lịch. Khu du lịch bao gồm khu du lịch cấp tỉnh (mã số 03) và khu du lịch quốc gia (mã số 02) đã được quy hoạch hoặc các cấp công nhận theo quy định của Luật Du lịch.

Chỉ tiêu 2: Số điểm du lịch.

Điểm du lịch là nơi có tài nguyên du lịch được đầu tư, khai thác phục vụ khách du lịch. Điểm du lịch bao gồm các điểm du lịch đã được quy hoạch hoặc được công nhận theo quy định của Luật Du lịch.

Chỉ tiêu 3: Số cơ sở dịch vụ đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch.

Số cơ sở dịch vụ đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch (mã số 07): Là tổng số cơ sở dịch vụ đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch đã được công nhận và quyết định công nhận còn hiệu lực trên địa bàn tỉnh/thành phố.

- Dịch vụ ăn uống (mã số 08): Là tổng số cơ sở dịch vụ ăn uống đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch đã được công nhận và quyết định công nhận còn hiệu lực trên địa bàn tỉnh/thành phố.

- Dịch vụ mua sắm (mã số 09): Là tổng số cơ sở dịch vụ mua sắm đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch đã được công nhận và quyết định công nhận còn hiệu lực trên địa bàn tỉnh/thành phố.

- Dịch vụ thể thao (mã số 10): Là tổng số cơ sở dịch vụ thể thao đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch đã được công nhận và quyết định công nhận còn hiệu lực trên địa bàn tỉnh/thành phố.

- Dịch vụ vui chơi giải trí (mã số 11): Là tổng số cơ sở dịch vụ vui chơi giải trí đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch đã được công nhận và quyết định công nhận còn hiệu lực trên địa bàn tỉnh/thành phố.

- Dịch vụ chăm sóc sức khỏe (mã số 12): Là tổng số cơ sở dịch vụ chăm sóc sức khỏe đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch đã được công nhận và quyết định công nhận còn hiệu lực trên địa bàn tỉnh/thành phố.

- Dịch vụ liên quan khác phục vụ khách du lịch (mã số 13): Là tổng số cơ sở dịch vụ đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch khác không thuộc nhóm mã số từ 08 đến 12 đã được công nhận và quyết định công nhận còn hiệu lực trên địa bàn tỉnh/thành phố.

Chỉ tiêu 4: Số lượt khách du lịch.

Số lượt khách du lịch: Là tổng số lượt khách do khu, điểm du lịch, cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch khác đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch phục vụ được tính khi khách bắt đầu đến khi kết thúc sử dụng dịch vụ.

Chỉ tiêu 5: Tổng doanh thu của các khu du lịch, điểm du lịch.

Tổng doanh thu của các khu du lịch, điểm du lịch (mã số 17): Là tổng giá trị các lợi ích kinh tế mà khu, điểm du lịch, cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch khác đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch thu được trong thời gian kỳ báo cáo (tháng, năm) phát sinh từ các hoạt động kinh doanh dịch vụ và thu phí, được khách hàng chấp nhận thanh toán (bao gồm cả phần chi hộ khách).

- Doanh thu từ bán vé (mã số 18): Là tổng số tiền thu được từ bán vé.

- Doanh thu từ dịch vụ (mã số 19): Là tổng doanh thu từ các khoản thu khác phát sinh từ hoạt động phục vụ khách du lịch (dịch vụ vui chơi giải trí, chăm sóc sức khỏe, hướng dẫn du lịch, ăn uống, lưu trú...).

- Doanh thu từ bán hàng hóa (mã số 20): Là tổng số tiền thu được từ bán hàng hóa phục vụ khách du lịch.

Chỉ tiêu 6: Tổng doanh thu của các cơ sở dịch vụ đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch.

Tổng doanh thu của các cơ sở dịch vụ đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch (mã số 21): Là tổng số tiền thu được phát sinh từ các hoạt động kinh doanh phục vụ khách du lịch trong kỳ báo cáo của các cơ sở dịch vụ đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch đã được công nhận và quyết định công nhận còn hiệu lực trên địa bàn tỉnh/thành phố.

- Doanh thu từ dịch vụ ăn uống (mã số 22): Là tổng số tiền thu được phát sinh từ các hoạt động kinh doanh phục vụ khách du lịch trong kỳ báo cáo của các cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch đã được công nhận và quyết định công nhận còn hiệu lực trên địa bàn tỉnh/thành phố.

- Doanh thu từ dịch vụ mua sắm (mã số 23): Là tổng số tiền thu được phát sinh từ các hoạt động kinh doanh phục vụ khách du lịch trong kỳ báo cáo của các

cơ sở kinh doanh dịch vụ mua sắm đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch đã được công nhận và quyết định công nhận còn hiệu lực trên địa bàn tỉnh/thành phố.

- Doanh thu từ dịch vụ thể thao (mã số 24): Là tổng số tiền thu được phát sinh từ các hoạt động kinh doanh phục vụ khách du lịch trong kỳ báo cáo của các cơ sở kinh doanh dịch vụ thể thao đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch đã được công nhận và quyết định công nhận còn hiệu lực trên địa bàn tỉnh/thành phố.

- Doanh thu từ dịch vụ vui chơi giải trí (mã số 25): Là tổng số tiền thu được phát sinh từ các hoạt động kinh doanh phục vụ khách du lịch trong kỳ báo cáo của các cơ sở kinh doanh dịch vụ vui chơi giải trí đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch đã được công nhận và quyết định công nhận còn hiệu lực trên địa bàn tỉnh/thành phố.

- Doanh thu từ dịch vụ chăm sóc sức khỏe (mã số 26): Là tổng số tiền thu được phát sinh từ các hoạt động kinh doanh phục vụ khách du lịch trong kỳ báo cáo của các cơ sở kinh doanh dịch vụ chăm sóc sức khỏe đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch đã được công nhận và quyết định công nhận còn hiệu lực trên địa bàn tỉnh/thành phố.

- Doanh thu từ dịch vụ liên quan khác phục vụ khách du lịch (mã số 27): Là tổng số tiền thu được phát sinh từ các hoạt động kinh doanh phục vụ khách du lịch trong kỳ báo cáo của các cơ sở kinh doanh dịch vụ đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch khác không thuộc nhóm mã số từ 22 đến 26 đã được công nhận và quyết định công nhận còn hiệu lực trên địa bàn tỉnh/thành phố.

Chỉ tiêu 7: Tổng số lao động của các khu du lịch, điểm du lịch.

Tổng số lao động của các khu du lịch, điểm du lịch (mã số 28): Là tổng số lao động do khu, điểm du lịch, cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch khác đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch trực tiếp quản lý sử dụng, có hợp đồng lao động và trả lương hàng tháng (kể cả lao động hợp đồng thời vụ, lao động bán thời gian...).

Chỉ tiêu 8: Lao động của các cơ sở dịch vụ đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch

Lao động của các cơ sở dịch vụ đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch (mã số 29): Là tổng số lao động do các cơ sở dịch vụ đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch trên địa bàn tỉnh/thành phố trực tiếp quản lý sử dụng trong kỳ báo cáo, có hợp đồng lao động và trả lương hàng tháng (kể cả lao động hợp đồng thời vụ, lao động bán thời gian...).

- Lao động của các cơ sở dịch vụ ăn uống (mã số 30): Là tổng số lao động do các cơ sở dịch vụ ăn uống đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch trên địa bàn tỉnh/thành phố trực tiếp quản lý sử dụng trong kỳ báo cáo, có hợp đồng lao động và trả lương hàng tháng (kể cả lao động hợp đồng thời vụ, lao động bán thời gian...).

- Lao động của các cơ sở dịch vụ mua sắm (mã số 31): Là tổng số lao động do các cơ sở dịch vụ mua sắm đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch trên địa bàn tỉnh/thành phố trực tiếp quản lý sử dụng trong kỳ báo cáo, có hợp đồng lao động

và trả lương hàng tháng tháng (kể cả lao động hợp đồng thời vụ, lao động bán thời gian...).

- Lao động của các cơ sở dịch vụ thể thao (mã số 32): Là tổng số lao động do các cơ sở dịch vụ thể thao đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch trên địa bàn tỉnh/thành phố trực tiếp quản lý sử dụng trong kỳ báo cáo, có hợp đồng lao động và trả lương hàng tháng tháng (kể cả lao động hợp đồng thời vụ, lao động bán thời gian...).

- Lao động của các cơ sở dịch vụ vui chơi giải trí (mã số 33): Là tổng số lao động do các cơ sở dịch vụ vui chơi giải trí đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch trên địa bàn tỉnh/thành phố trực tiếp quản lý sử dụng trong kỳ báo cáo, có hợp đồng lao động và trả lương hàng tháng tháng (kể cả lao động hợp đồng thời vụ, lao động bán thời gian...).

- Lao động của các cơ sở dịch vụ chăm sóc sức khỏe (mã số 34): Là tổng số lao động do các cơ sở dịch vụ chăm sóc sức khỏe đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch trên địa bàn tỉnh/thành phố trực tiếp quản lý sử dụng trong kỳ báo cáo, có hợp đồng lao động và trả lương hàng tháng tháng (kể cả lao động hợp đồng thời vụ, lao động bán thời gian...).

- Lao động của các cơ sở dịch vụ liên quan khác phục vụ khách du lịch (mã số 35): Là tổng số lao động do các cơ sở dịch vụ không thuộc nhóm mã số từ 30 đến 34 đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch trên địa bàn tỉnh/thành phố trực tiếp quản lý sử dụng trong kỳ báo cáo, có hợp đồng lao động và trả lương hàng tháng tháng (kể cả lao động hợp đồng thời vụ, lao động bán thời gian...).

* *Trường hợp một lao động làm việc trong hai hay nhiều hoạt động*: Chỉ thống kê lao động đó vào một hoạt động (tương ứng một mã số thuộc nhóm chỉ tiêu số lao động của cơ sở) chiếm thời gian làm việc nhiều nhất.

2. Cách ghi biểu

a) Phạm vi thu thập số liệu: Thống kê kết quả kinh doanh của khu, điểm du lịch; cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch khác đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch.

b) Thời kỳ thu thập số liệu:

- Theo quý: Số liệu tính từ ngày 01 tháng đầu tiên của quý báo cáo cho đến hết ngày cuối cùng của tháng thứ ba của quý báo cáo.

- Theo năm: Số liệu tính từ 01/01 đến 31/12 của năm báo cáo.

c) Cách ghi biểu:

- Các cột:

Cột A: Chỉ tiêu.

Cột B: Đơn vị tính.

Cột C: Mã số.

Cột 1: Số thực hiện kỳ báo cáo (quý, năm);

Cột 2: So với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ % thay đổi của kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước).

- Các dòng: Ghi số thực hiện tương ứng với các chỉ tiêu tại cột A (chỉ thống kê số liệu đối với các dòng có mã số).

3. Nguồn số liệu: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Sở Du lịch.

Biểu số 5104.H/DL-TH: Kết quả tổng hợp hoạt động du lịch

1. Khái niệm, phương pháp tính

Kết quả tổng hợp hoạt động du lịch là các chỉ tiêu tổng hợp về các số liệu hoạt động du lịch trên địa bàn tỉnh/thành phố.

Chỉ tiêu 1: Tổng số lượt khách du lịch.

Khách du lịch quốc tế đến (mã số 02): Là tổng số lượt khách là người nước ngoài, người Việt Nam định ở nước ngoài vào Việt Nam du lịch trên địa bàn tỉnh/thành phố;

Khách du lịch nội địa (mã số 03): Là tổng số lượt khách là công dân Việt Nam, người nước ngoài cư trú ở Việt Nam đi du lịch trong lãnh thổ Việt Nam trên địa bàn tỉnh/thành phố;

Chỉ tiêu 2: Tổng số khách quốc tế đến theo vùng, lãnh thổ.

Tổng số khách quốc tế đến theo vùng, lãnh thổ (04) bằng chỉ tiêu Khách du lịch quốc tế đến (02) được tính theo nước cư trú, gồm: châu Á (mã số 05), châu Âu (mã số 06), châu Mỹ (mã số 07), châu Úc (mã số 08), châu Phi (mã số 09).

Chỉ tiêu 3: Tổng số khách du lịch ra nước ngoài theo vùng, lãnh thổ.

Tổng số khách du lịch ra nước ngoài theo vùng, lãnh thổ bằng chỉ tiêu Khách du lịch ra nước ngoài (mã số 10) tính theo nước cư trú, gồm: châu Á (mã số 11), châu Âu (mã số 12), châu Mỹ (mã số 13), châu Úc (mã số 14), châu Phi (mã số 15).

Chỉ tiêu 4: Tổng thu từ khách du lịch.

Tổng thu từ khách du lịch trên địa bàn là tổng số tiền chi tiêu của khách du lịch (khách du lịch quốc tế đến, khách du lịch nội địa) đến địa phương. Tổng chi tiêu của khách du lịch đến địa phương bao gồm cả chi tiêu cá nhân, chi theo đoàn, theo tour... trong thời gian ở tại địa phương.

- Công thức tính:

$$\begin{array}{l} \text{Tổng thu từ khách} \\ \text{du lịch trên địa} \\ \text{bàn} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Tổng chi tiêu của} \\ \text{khách quốc tế đến địa} \\ \text{phương (*)} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Tổng chi tiêu của khách du} \\ \text{lich nội địa tại địa phương} \\ \text{(**)} \end{array}$$

Trong đó:

(*) Tổng chi tiêu của khách quốc tế đến địa phương = Tổng chi tiêu của khách quốc tế đến có nghỉ qua đêm tại địa phương (a) + Tổng chi tiêu của khách quốc tế du lịch trong ngày tại địa phương (b).

(**) Tổng chi tiêu của khách du lịch nội địa tại địa phương = Tổng chi tiêu của khách du lịch nội địa có nghỉ qua đêm (c) + Tổng chi tiêu của khách du lịch nội địa đi trong ngày tại địa phương (d).

Tổng chi tiêu của từng nhóm khách (a, b, c, d) được xác định theo công thức: Tổng chi tiêu = Tổng số khách x Chi tiêu bình quân một lượt khách

Chi tiêu bình quân một khách: xác định qua các cuộc khảo sát, điều tra chi tiêu khách du lịch tại các điểm tham quan du lịch trên địa bàn.

Chỉ tiêu 5: Tổng số lao động trực tiếp hoạt động du lịch.

Tổng số lao động trực tiếp hoạt động du lịch (mã số 19) là tổng số lao động của các cơ sở lưu trú du lịch, lữ hành, hướng dẫn, điểm du lịch, khu du lịch, cơ quan quản lý, đơn vị sự nghiệp, các tổ chức xã hội nghề nghiệp du lịch trên địa bàn tỉnh/thành phố trực tiếp quản lý, sử dụng, có hợp đồng lao động và trả lương hàng tháng.

- Lưu ý, những lao động sau đây không tính vào lao động của cơ sở hoạt động du lịch:

- + Lao động gia đình làm gia công cho doanh nghiệp.
- + Học sinh, sinh viên của các cơ sở đào tạo đến thực tập.
- + Phạm nhân các trại được gửi đến lao động cải tạo.
- + Lao động của các doanh nghiệp khác gửi đến nhưng doanh nghiệp không quản lý và không trả lương.
- + Những người làm công tác chuyên trách Đảng, đoàn thể do quỹ Đảng, đoàn thể trả lương.
- + Lao động phụ của doanh nghiệp là lao động do doanh nghiệp thuê bán thời gian, theo thời vụ hoặc thuê theo công việc....

Chỉ tiêu 6: Tổng số lao động quản lý nhà nước về du lịch.

Tổng số lao động quản lý nhà nước về du lịch (mã số 20) là tổng số lao động được cơ quan, tổ chức nhà nước trực tiếp quản lý, sử dụng, có hợp đồng lao động và trả lương hàng tháng.

Chỉ tiêu 7: Đầu tư công cho marketing du lịch.

Đầu tư công cho marketing du lịch (mã số 21) được xác định là chi từ ngân sách nhà nước cho công tác marketing du lịch bao gồm chi cho xúc tiến quảng bá du lịch, xây dựng sản phẩm, đào tạo nhân lực...

2. Cách ghi biểu

a) Phạm vi thu thập số liệu: Thống kê kết quả tổng hợp của hoạt động du lịch.

b) Thời kỳ thu thập số liệu:

- Theo quý: Số liệu tính từ ngày 01 tháng đầu tiên của quý báo cáo cho đến hết ngày cuối cùng của tháng thứ ba của quý báo cáo.

- Theo năm: Số liệu tính từ 01/01 đến 31/12 của năm báo cáo.

c) Cách ghi biểu:

- Các cột:

Cột A: Chỉ tiêu.

Cột B: Đơn vị tính.

Cột C: Mã số.

Cột 1: Số thực hiện kỳ báo cáo (quý, năm).

Cột 2: So với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ % thay đổi của kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước).

- Các dòng: Ghi số thực hiện tương ứng với các chỉ tiêu tại cột A (chỉ thống kê số liệu đối với các dòng có mã số).

3. Nguồn số liệu: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Sở Du lịch.

.